

GENE EDWARDS
STORIES I LOVE TO TELL



PHÚC
CHO AI KHÔNG THẤY
MÀ TIN

*Những câu chuyện nhiệm mầu
về hồng ân Thiên Chúa*

Phúc An dịch

nhà xuất bản Tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh

First News®
PHẦN MỘT 1 & 2

GENE EDWARDS
STORIES I LOVE TO TELL



PHÚC
CHO AI KHÔNG THẤY
MÀ TIN

*Những câu chuyện nhiệm mầu
về hồng ân Thiên Chúa*

Phúc An dịch

MIỄN XUẤT BẢN TỔNG HỢP-TUẦN BÁO SỐ 1218

First News



GENE EDWARDS

Phúc An dịch

PHÚC CHO AI KHÔNG THẤY MÀ TIN

First News

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : Đào Thị Thúy Ngân

Sửa bản in : Bảo Trang

Trình bày : Thẩm Võ

Bìa : Phương Thảo

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q. 1 - TP. HCM

ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225

Fax: 84.28.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn

Sách điện tử: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. HCM

ĐT: (028) 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TP. HCM

ĐT: (028) 39 433 868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH TP. HCM

Đường Nguyễn Văn Bình, Q. 1, TP. HCM

Thực hiện liên kết:

CÔNG TY TNHH VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT (First News)

Địa chỉ: 11H Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. HCM

In 2.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty Cổ phần In Gia Định (9D Nơ Trang Long, P. 7, Q. Bình Thạnh, TP. HCM).
XNĐKXB số 421-2022/CXBIPH/03-41/THTPHCM ngày 14/02/2022 - QĐXB số 66/QĐ-THTPHCM-2022 cấp ngày 17/02/2022. In xong và nộp lưu chiểu quý I/2022. ISBN: 978-604-335-643-4.

MỤC LỤC

1. Lời giới thiệu
2. Những người da trắng nghèo khổ
3. Ngày tôi gặp Helen Keller
4. Phép màu tại bức tường than khóc
5. “Tạ ơn Chúa, cuối cùng điện thoại của anh đã hết bận!”
6. Hai đồng xu
7. Lễ cưới đẹp như cổ tích
8. Người đàn ông mà người ta không thể treo cổ
9. Một hộp cam ngâm

10. Những khám phá vĩ đại
11. Sự thông tuệ của ông đã khai sáng tôi
12. Đừng vội vã như vậy!
13. Con gái giống mẹ?
14. Hai câu chuyện về sự cải đạo
15. Bác nông dân chân lấm tay bùn
16. Sức mạnh của lòng hiếu khách
17. Khách sạn số 15
18. Hãy nhớ tới Phê-Rô
19. Nhà truyền giáo và đám đông cuồng nộ
20. Memba

21. Bàn tay vô hình của Chúa
22. Bác sĩ đã thấy gì trong phòng phẫu thuật?
23. Bí ẩn trong kiệt tác “Bữa tiệc ly” của Leonardo Da Vinci
24. Không phải lời nói, cũng chẳng phải hành động
25. Phiên bản thứ hai của phao-lô thành Tarsus
26. Tháp băng

LỜI GIỚI THIỆU

N

gay từ bé, tôi đã nhận ra kể chuyện là một cách độc đáo và gián tiếp để nêu lên quan điểm. Từ rất lâu trước khi người ta phát minh ra kính hiển vi, tác giả của sách Cách ngôn đã dự đoán rằng một ngày nào đó, con người sẽ khám phá ra những bí mật mà không ai ngờ tới trong những mẫu tuyết nhỏ bé. Tôi hy vọng rằng khi đọc những câu chuyện trong quyển sách này, bạn cũng sẽ khám phá ra những điều bí ẩn mà Chúa Thánh Thần dành riêng cho bạn.

NHỮNG NGƯỜI DA TRẮNG NGHÈO KHỔ

T

hệ nào cũng có những danh nhân được ngưỡng mộ vì câu chuyện vất vả thuở đầu đời, khi mà họ phải sống cảnh nhà cửa ọp ẹp nhưng vẫn có thể vươn lên để thành công; hai nhân vật tiêu biểu trong số đó là Abraham Lincoln và Andrew Jackson. Bên cạnh đó, cũng có những người có thể kể về tuổi thơ cơ cực của mình như thể đó là một câu chuyện đẹp như cổ tích. Gladys là một người như vậy.

Gladys không lớn lên trong một căn nhà xiêu vẹo, thậm chí bà còn không được sống trong một căn nhà bình thường. Thực tế là bà lớn lên trong một hầm tránh bão - về cơ bản thì đó là cái hố mà người ta chui xuống để ẩn náu mỗi khi có lốc xoáy. Các căn hầm kiểu như vậy thường có chiều dài, chiều rộng và độ sâu gần hai mét. Một số căn hầm có vách bằng bê tông hoặc gỗ, nhưng cũng có những căn bốn vách chỉ là đất. Đối với Gladys, hầm tránh bão chính là nhà. Thật ra, “người da trắng nghèo khổ” chính là cụm từ được dùng để chỉ cha mẹ, anh chị của bà và cả bản thân bà. Cụm từ này xuất hiện từ trước cuộc Nội chiến Mỹ và được dùng để chỉ những người da trắng có mức sống bản cùng không khác gì những nô lệ da màu. Đến nay, ý nghĩa của cụm từ này vẫn không thay đổi, vẫn là từ chỉ những người da trắng có mức sống nghèo khổ nhất so với cả nước. Đó cũng là tầng lớp xã hội mà Gladys quyết tâm thoát ra.

Hành trình đấu tranh thoát nghèo của Gladys cũng phi thường như mọi câu chuyện kể mà bạn được nghe.

Ông Brewer - cha của Gladys - mắc chứng sợ lốc xoáy. Ông luôn cảm thấy một ngày nào đó mình sẽ bị lốc cuốn đi, vì vậy ông

bất cả gia đình phải sống dưới hầm tránh bão. Ngoài ra, ông còn là một kẻ nghiện rượu. Gia đình ông kiếm sống bằng nghề thu hoạch bông trên những cánh đồng tại Oklahoma trong năm tháng mùa vụ. Hằng ngày, mỗi người con trong gia đình phải mang về lượng bông có giá trị tương đương một đô-la. Nhiệm vụ đó gần như là bất khả thi, nhưng dù sao thì đó cũng là mức kỳ vọng.

Gladys biết cách duy nhất để thoát cảnh nghèo túng là học trung học, điều mà chưa ai trong gia đình bà làm được. Tốt nghiệp trung học dường như là chuyện nằm ngoài khả năng của bà. Một năm có mười hai tháng thì hết năm tháng Gladys phải rong ruổi làm việc trên những cánh đồng bông ở Oklahoma. Trong những tháng còn lại, cả nhà bà làm mọi công việc mà họ có thể tìm được để kiếm tiền. Mối bận tâm lớn nhất trong đời bà lúc bấy giờ là khoảng cách từ cánh đồng bông - nơi bà vất vả làm việc cả ngày - đến ngôi trường tiểu học Gladys là mẹ của tôi.

NGÀY TÔI GẶP HELEN KELLER

H

Helen Keller được xem là một trong những người phụ nữ nổi tiếng nhất không chỉ trong thế kỷ 19 mà cả trong thế kỷ 20. Đến nay, câu chuyện về bà đã được lưu truyền qua bốn thế hệ, và cuộc đời của bà được dựng thành nhiều bộ phim. Anne Bancroft đã đoạt giải Oscar cho vai diễn Cô Sullivan - người đã đưa Helen Keller ra khỏi thế giới không có ánh sáng và âm thanh. Vai diễn Helen Keller thuở nhỏ của Patty Duke sẽ mãi là huyền thoại Hollywood như một trong những vai diễn xuất sắc nhất mọi thời đại.

Được gặp một trong những vĩ nhân nổi tiếng của thế giới đã là một vinh dự; được gặp họ trong một tình huống hết sức đặc biệt lại càng vinh dự hơn. Thật ra đối với tôi, thật vinh hạnh khi được gặp vĩ nhân ấy vào một trong những khoảnh khắc vĩ đại nhất cuộc đời họ. Và hóa ra giây phút gặp gỡ ấy cũng là một trong những khoảnh khắc đáng nhớ nhất cuộc đời tôi.

Tôi vốn sống ở Jerusalem. Tôi mười chín tuổi và sống tại vùng Đất Thánh. Hiện tôi đang sống ở Jordan. Tôi có thói quen đến viếng thăm nơi gọi là Mộ Thánh.

Một vị tướng người Anh đã khám phá ra ngôi mộ này, nơi mà nhiều người tin là đã chôn cất Chúa Giê-su và cũng là nơi Ngài phục sinh. Vị tướng ấy là Gordon, và suốt một thời gian dài, người ta gọi ngôi mộ ấy là Mộ Gordon. Sau này, dưới sự cai quản tận tâm của người Tân giáo, phía trước mộ được dựng thêm một cánh cổng, và người ta bắt đầu gọi nơi đây là Mộ Thánh - cái tên vẫn được dùng cho đến ngày nay. Tuần trước, rất nhiều du khách đến đó mừng lễ Phục Sinh.

Đã đến lúc tôi phải rời miền Đất Thánh để đến Rome học ngành khảo cổ. Sáng hôm đó tôi thức dậy thật sớm, băng qua những con đường ở Jerusalem và đến trước cổng Mộ Thánh.

Ngay khi bước vào cổng, tôi thấy có hai người đã ở bên trong mộ. Một lúc sau, tôi nhận ra một trong hai người là phụ nữ, nhưng giọng nói của người còn lại vẫn là bí ẩn đối với tôi. Tôi chưa từng nghe giọng nói nào giống như vậy. Giọng nói ấy không hề có ngữ điệu, và đó là giọng nói có tông ngang đều đều nhất tôi từng nghe. Sau đó tôi nhận ra rằng cho dù người vào viếng lăng mộ này là ai đi nữa, họ hẳn phải có rất nhiều điều muốn nói.

Khi bước vào cánh cửa hẹp của ngôi mộ, tôi thấy một cánh tay đang vươn cao lên trời. Ngay sau đó, tôi đã nhận diện được người viếng mộ bí ẩn kia.

Tôi từng đọc câu chuyện về Helen Keller vào năm tôi học lớp bảy. Tôi biết câu chuyện về chứng khiếm thính và khiếm thị của bà. Helen xuất thân trong một gia đình giàu có. Gia đình của Helen đã mời cô Sullivan - một người cũng có thị lực rất kém - đến để dạy bà nhận dạng và hiểu những con chữ được viết vào lòng bàn tay, từ đó giúp bà có thể giao tiếp và kết nối với thế giới xung quanh. Nhưng điều mà nhiều người không biết là Helen không chỉ học thành thạo việc hiểu chữ viết trong lòng bàn tay, mà khó tin hơn nữa là bà còn có thể học nói. Cha của Helen đã mời một mục sư đến nhà để gặp bà và đưa bà đến với chân lý cứu độ của Chúa Giê-su.

Trong khoảng thời gian tôi sống ở Jerusalem, Helen Keller đã đến Jerusalem với mục đích nâng cao nhận thức của mọi người về hoàn cảnh của người khiếm thị.

Helen Keller được người phụ nữ đi cùng dẫn ra khỏi mộ. Tôi vẫn chưa nhìn thấy mặt bà. Nhưng giây phút Helen bước ra khỏi đó, tôi lập tức nhận ra bà. Bà bước ra khỏi lăng mộ, đầu ngẩng cao, một tay trong tư thế chúc tụng, và ngay sau đó, cả hai tay

của bà cùng đưa cao hướng lên trời. Ngay khoảnh khắc đó, ánh ban mai lan tỏa xuống bức tường của Mộ Thánh và chiếu rọi lên người Helen Keller. Tôi choáng ngợp trước cảnh tượng ấy. Sau đó, tôi thấy bà bật khóc, những giọt nước mắt lăn dài trên gương mặt của bà. Toàn thân tôi bất động. Chứng kiến cảnh đó, tôi cũng khóc theo, và tôi cũng đưa cao hai tay hướng lên trời.

Tôi đã nghe Helen nói gì đó lúc ở trong mộ, và giờ đây, bà đang lặp lại câu nói ấy bằng âm điệu ngang phè lạ lùng mà tôi không hiểu hết được. Khi bà ra khỏi khu mộ, người phụ nữ đi cùng bà ra hiệu mời tôi bước đến phía họ. Tôi sắp được gặp mặt Helen Keller thật rồi!

Trong lúc Helen vẫn vừa khóc vừa giơ cao đôi bàn tay, người phụ nữ kia đã viết vào lòng bàn tay của bà: “Có người muốn gặp bà”.

Tôi tự giới thiệu mình là một mục sư trẻ và nói: “Cảm ơn vì đã cho tôi vinh dự chia sẻ khoảnh khắc này cùng bà”.

Helen lặp lại những lời bà nói khi nãy, và lần này tôi có thể nghe rất rõ ràng: “Bóng tối không tồn tại ở đây!”.

Bà lặp đi lặp lại: *“Bóng tối không tồn tại ở đây! Bóng tối không tồn tại ở đây!”*.

Helen đã đến Jerusalem được vài ngày. Trong những ngày đó, bà đã đến thăm nhiều nhà thờ tối tăm, âm u, ẩm mốc và sực nức hương trầm. Không khí ở đó ngọt ngào, và bóng tối như nuốt chửng mọi thứ.

Bà đứng lặng yên, ánh ban mai làm những giọt nước mắt trên gương mặt bà lấp lánh.

Có thể vì không bị ảnh hưởng bởi âm thanh và hình ảnh bên ngoài, Helen Keller có sự gắn kết mật thiết với Chúa Giê-su từ bên trong. Bà chưa bao giờ ngần ngại làm chứng cho Ngài.

Bà đứng trước nơi Chúa phục sinh và hiểu rõ hơn bất kỳ ai rằng trong Chúa, bóng tối không thể tồn tại.

Trong tất cả những ký ức của đời mình, ký ức tôi thường tìm về nhất chính là khoảnh khắc Helen Keller với gương mặt sáng ngời bước ra khỏi ngôi mộ nơi Chúa phục sinh và tuyên bố một chân lý đơn giản rằng trong Chúa, bóng tối không thể tồn tại.

PHÉP MÀU TẠI BỨC TƯỜNG THAN KHÓC

C

ó một câu chuyện về một người cha theo đạo Do Thái và cậu con trai không hòa hợp với ông. Cha con họ thường xuyên cãi vã và nói ra những lời mà sau này cả hai đều phải hối hận. Đỉnh điểm của mâu thuẫn là khi cậu con trai về nhà và thông báo với cha rằng mình đã trở thành một Ki-tô hữu. Người cha nổi trận lôi đình và lập tức đuổi con mình ra khỏi nhà: “Ta sẽ coi như mày chưa từng được sinh ra. Mày không tồn tại trên đời. Ta không có đứa con này!”.

Thế là người con bỏ nhà đi. Nhiều năm sau đó, cậu làm một việc mà nhiều người Do Thái đã làm, đó là trở về thăm quê hương Israel cổ xưa.

Chàng trai trẻ thật sự đã tìm đến miền Đất Thánh. Cũng như nhiều du khách khác, cậu ghé thăm những địa điểm quen thuộc được nhắc đến trong Kinh Cựu Ước. Vì là Ki-tô hữu, cậu cũng thăm viếng những nơi Chúa Giê-su từng đi qua và rao giảng, cũng như nơi từng diễn ra các sự kiện của giáo hội.

Bức Tường Than Khóc ^{Đó chính là sự trùng hợp ngẫu nhiên theo cách của Thiên Chúa.}

“TẠ ƠN CHÚA, CUỐI CÙNG ĐIỆN THOẠI CỦA ANH ĐÃ HẾT BẠN!”

Đ

ầu thế kỷ 20, có một đôi vợ chồng trẻ sống trong một ngôi làng nhỏ cách bệnh viện khoảng ba mươi cây số. Vợ chồng họ có với nhau một người con. Người chồng là mục sư của làng, và vào thời điểm câu chuyện này diễn ra, anh đang dang dở lời cầu nguyện.

Khi đó, con trai của anh bỗng lên cơn ho. Thằng bé càng lúc càng ho dữ dội hơn, rồi bỗng nhiên cổ họng của cậu bị nghẹt khiến cậu không thể thở được. Vị mục sư trẻ hoảng loạn gọi cấp cứu, nhưng cả anh và vị bác sĩ trực điện thoại đều biết cậu bé sẽ không thể chờ đến khi xe cấp cứu đến. Vì vậy, vị mục sư trẻ cúp máy và gọi đến những nơi khác để hỏi cùng một câu: “Anh có biết bác sĩ nào ở gần làng chúng ta không?”. Câu trả lời luôn là “Không”, nhưng vị mục sư vẫn gọi điện cầu cứu khắp nơi. Con trai của anh đang hấp hối. Anh chợt nhớ đến lời Chúa mà anh thường giảng cho các giáo dân vào mỗi sáng Chủ Nhật. Thế là anh đặt điện thoại xuống và bắt đầu cầu nguyện.

“Lạy Chúa, xin cứu lấy con trai của con. Xin Ngài làm phép lạ và cứu sống thằng bé. Nhưng nếu đó không phải là ý của Ngài, chúng con cũng xin tạ ơn Ngài vì đã ban cho chúng con đứa trẻ quý giá này. Chúng con xin vâng theo mọi thánh ý Chúa.”

Bỗng điện thoại nhà anh đổ chuông, và câu đầu tiên mà người ở đầu dây bên kia nói là: “Tạ ơn Chúa, cuối cùng điện thoại của anh cũng hết bạn! Tôi mới hay tin là ngay bây giờ, có một bác sĩ đang ở làng của anh đấy”. Nhưng dù nghe được những lời kỳ diệu ấy, vị mục sư cũng biết con trai mình khó qua khỏi, trừ khi bác sĩ có thể đến đây gần như ngay lập tức.

Người ở đầu dây bên kia nói tiếp: “Tôi không biết vị trí chính xác của ngôi nhà mà ông ấy đến khám bệnh, nhưng tôi có địa chỉ của ngôi nhà ấy”.

Vị mục sư cuống cuồng tìm giấy bút để ghi lại và ngỡ ngàng nhận ra đó chính là địa chỉ của nhà hàng xóm ngay bên cạnh.

Vẫn chưa hết kinh ngạc, anh vội bế con chạy sang nhà hàng xóm, mở toang cánh cửa và hét lớn, “*Mở khí quản!*”. Trong tích tắc, vị bác sĩ tiến hành thủ thuật mở khí quản cho cậu bé.

Con trai của vị mục sư đã được cứu sống.

Phép màu này xảy ra nhờ vị mục sư biết dừng lại để nhớ đến sức mạnh của lời cầu nguyện.

HAI ĐỒNG XU

H

Hội Diễn viên, hay Câu lạc bộ Diễn viên, là một câu lạc bộ tư nhân được thành lập tại thành phố New York vào cuối thế kỷ 19. Ban đầu, đó chỉ là một nhà hàng rất nhỏ cách Broadway không quá xa. Sau buổi công diễn, các diễn viên tụ tập trước cửa nhà hàng cho đến tận sáng hôm sau để chờ số báo mới nhất và đọc những nhận xét mà các nhà phê bình viết về vai diễn của họ. Thông thường, đánh giá của giới phê bình ở New York về một vai diễn có thể quyết định sự thành công hoặc thất bại của cả một buổi biểu diễn. Theo thời gian, hội Diễn viên phát triển thành một tổ chức diễn viên mà sau này mở rộng thành một hiệp hội không chỉ của các nghệ sĩ, mà còn dành cho cả những người giàu có nhất thành phố New York.

Một hôm, một nhóm đàn ông đến ăn tối tại Câu lạc bộ Diễn viên. Họ đều là thành viên của câu lạc bộ danh giá này, trừ vị khách đi cùng. Trong bữa tối hôm đó, họ kể về những điều có sức ảnh hưởng trong cuộc đời họ.

Một người trong số họ có câu chuyện rất ấn tượng: ông ấy vừa mua một trong những đồng xu hiếm nhất thế giới trong buổi sáng hôm đó. Đồng xu ấy cực kỳ nổi tiếng, và trên đời chỉ có hai đồng như vậy. Hai đồng xu này gần như vô giá.

Trong bữa ăn, ông chuyển đồng xu quanh bàn cho mọi người ngắm nghía. Đến cuối bữa, ông muốn nhận lại đồng xu của mình, nhưng không ai nhận mình là người giữ đồng xu ấy và cũng không ai biết nó đã biến đi đâu. Vì thế, họ quyết định mời cảnh sát đến làm việc. Mọi người trong bàn đều tự nguyện để cảnh sát soát người, nhưng vị khách đi cùng thì không. Ông kiên quyết không để cảnh sát khám xét người mình, và ông cũng cứng rắn khẳng định mình không lấy cắp đồng xu. Nhà hàng dựng rào chắn

để phong tỏa hiện trường, và không ai được phép ra khỏi phạm vi rào chắn đó.

Trong lúc đó, một người bồi bàn lau dọn bàn ăn mà khi nãy nhóm đàn ông ngồi và tìm thấy đồng xu quý trong bình hoa đặt giữa bàn. Không biết làm thế nào mà nó rơi vào đó.

Tất cả mọi người, từ các thành viên của câu lạc bộ cho đến cảnh sát, đều thở phào nhẹ nhõm. Có người nhìn vị khách và hỏi: “Tại sao ông không cho cảnh sát soát người mình? Ông cũng biết làm như vậy càng khiến ông trở nên đáng nghi mà”.

Phản ứng sau đó của ông khiến ai nấy đều sửng sốt. Ông thò tay vào túi quần, lấy ra một đồng xu và đặt nó trên lòng bàn tay. Đồng xu ấy giống hệt đồng xu quý kia. Trên tay ông là đồng xu quý thứ hai và cũng là đồng cuối cùng trên thế giới.

“Cũng như anh, tôi cũng biết hai đồng xu quý này đã có mặt trên thị trường. Sáng nay, anh mua một đồng, và tôi mua đồng còn lại.”

Hai đồng xu quý ấy đã cùng lúc xuất hiện tại bàn ăn đó.

Tôi thường dùng câu chuyện này để nhắc nhở bản thân đừng phạm phải sai lầm như người ta đã phạm phải vào ngày hôm đó.

LỄ CƯỚI ĐẸP NHƯ CỎ TÍCH

B

uổi sáng Chủ Nhật hôm đó, anh nhìn thấy cô ở phía bên kia phòng. Cô là thành viên của ca đoàn nhà thờ và cũng vừa trở thành thư ký của Giáo hội Báp-tít đầu tiên của thành phố Commerce, bang Texas. Cô đẹp đến mức đã làm anh say đắm từ cái nhìn đầu tiên, nhưng dáng vẻ tuyệt trần đó cũng đồng thời khiến anh e rằng cô sẽ không bao giờ yêu anh, đơn giản vì anh làm sao xứng với một người xinh đẹp như thế. Thế nhưng sau nhiều năm tìm hiểu, cuối cùng cô cũng đáp lại tình yêu của anh. Họ bắt đầu lên kế hoạch tổ chức đám cưới.

Anh muốn một đám cưới thật đơn giản, chỉ có một mục sư, một người chứng hôn, và anh với cô cùng trao lời thề nguyện. Còn cô thì vẫn luôn khao khát một lễ cưới truyền thống tuyệt đẹp. Hai người tranh cãi về vấn đề này. Cuối cùng, sau những giọt nước mắt bất hòa, họ chọn tha thứ và mỗi người nhường nhịn một chút. Anh đưa cô về nhà ở thành phố Fort Worth. Khi nước mắt còn chưa khô hết, hai người đã về đến trước cửa ngôi nhà mà cô đang sống cùng cha mẹ. Họ ngạc nhiên khi thấy mẹ cô đứng trước hiên nhà, tay cầm một bức điện tín Western Union. Sau khi đọc kỹ bức điện tín ấy, họ đã hiểu ra mọi chuyện. Đến tận lúc đó, anh và cô mới sực nhớ ra mình đã viết và gửi câu chuyện tình yêu của mình đến đài NBC!

Thời điểm đó, tức giữa những năm 1950, có một chương trình truyền hình buổi sáng mang tên *Cô dâu và Chú rể*. Trong chương trình đó, đài NBC chọn ra một cặp tình nhân may mắn và tổ chức hôn lễ cho họ ngay trên sóng truyền hình, trước sự chứng kiến của khoảng năm triệu khán giả qua màn ảnh nhỏ. Đài NBC nhận được trung bình một trăm đơn đăng ký mỗi ngày, hoặc năm trăm đơn mỗi tuần, từ những cặp yêu nhau mong muốn được chọn tham gia chương trình.

Đôi bạn trẻ này đã gửi câu chuyện tình yêu của mình đến nhà đài, trong đó họ kể về cách mình hóa giải mâu thuẫn khi mỗi người có một nguyện vọng khác nhau.

Bức điện tín của đài NBC vô cùng ngắn gọn: “Chúng tôi đã đọc câu chuyện tình yêu của anh chị. Chương trình *Cô dâu và Chú rể* của đài NBC trân trọng mời anh chị tham gia chương trình kết hôn trên sóng truyền hình quốc gia vào ngày 13 tháng Năm, năm 1954”.

Vậy là họ không cần phải bận tâm về kế hoạch tổ chức đám cưới nữa rồi. Cả hai đều không dám mơ có ngày mình nhận được một điều đặc biệt đến thế.

Sau đó họ phát hiện ra một vấn đề. Thời đó nước Mỹ chỉ có ba kênh truyền hình, đó là ABC, NBC và CBS. Hơn nữa, ngay lúc chương trình kết hôn diễn ra thì phiên điều trần của Thượng nghị sĩ McCarthy cũng được truyền hình trực tiếp trên cả ba kênh. Lúc đó có lẽ không một khán giả nào theo dõi đám cưới của họ. Năm triệu khán giả của chương trình *Cô dâu và Chú rể* hẳn là sẽ xem phiên điều trần của McCarthy, bất kể họ chuyển sang kênh nào đi nữa.

Người chịu trách nhiệm chính của đài NBC ở Texas đã viết một lá thư kháng nghị rằng có một đôi bạn trẻ đến từ Texas sắp kết hôn, và người dân Texas muốn chứng kiến hôn lễ ấy.

Hôn lễ sẽ diễn ra tại Trường quay B trên tầng hai của Trung tâm thương mại Rockefeller. Một ngày trước hôn lễ, đôi tình nhân sắp cưới nhận được thông báo rằng cuối cùng những người dân Texas xem truyền hình vào sáng mai có thể theo dõi hôn lễ của họ. Các nhân viên của đài NBC đoán khán giả xem đài trên khắp nước Mỹ đã chán ngấy những phiên điều trần của ông McCarthy và có rất nhiều người dân Texas sẽ muốn theo dõi đám cưới của đôi bạn trẻ.

Sau cùng cũng đến ngày ghi hình. Ngoài ra còn có một tin tuyệt vời hơn nữa. Chú rể đã đánh bạo gửi thư cho Tiến sĩ Frank Laubach - một trong những mục sư nổi tiếng nhất thế giới - để mời ông chủ trì hôn lễ. Cả thế giới biết đến Tiến sĩ Laubach như một “tông đồ phục vụ người mù chữ”. Ông là tác giả của những quyển sách tâm linh sâu sắc nhất thời hiện đại. Bên cạnh đó, ông còn có nhiều đóng góp giúp hơn hai trăm năm mươi triệu người học đọc và học viết nhờ vào “phương pháp Laubach”.

Tiến sĩ Laubach đã đồng ý với lời đề nghị của chú rể.

Tiến sĩ Laubach có một người con trai tên Bob, và anh này là bạn thân lâu năm của chú rể. Vợ chồng Bob sẽ từ thành phố Syracuse, bang New York đến Texas để làm phù rể và phù dâu tại hôn lễ.

Và đây là phần “cổ tích” của câu chuyện. Ngay trước khi lên sóng, đôi tình nhân nhận tin đài NBC quyết định ngừng đưa tin về phiên điều trần của ông McCarthy và phát trực tiếp chương trình *Cô dâu và Chú rể* trên tất cả các đài truyền hình trực thuộc NBC. Điều đó có nghĩa là vào ngày 13 tháng Năm, khán giả xem đài trên khắp nước Mỹ có thể xem phiên điều trần của ông McCarthy trên kênh ABC và CBS, nhưng họ vẫn có thể xem chương trình *Cô dâu và Chú rể* trên đài NBC.

Đài NBC nói với đôi bạn trẻ: “Chúng tôi đã cho phát sóng chương trình này trên tất cả các kênh của đài NBC, và chắc chắn có ít nhất mười triệu khán giả đang theo dõi lễ cưới của anh chị trong buổi sáng hôm nay”.

Tiến sĩ Laubach đã làm rất tốt vai trò chủ trì hôn lễ. Phép hôn phối được cử hành hết sức trang trọng. Cô dâu và chú rể đã tuyên xưng đức tin của mình với Đức Ki-tô và vâng theo ơn gọi phụng sự Thiên Chúa. Đôi vợ chồng trẻ nhận được rất nhiều quà cưới, trong đó có một tuần trăng mật tại khách sạn Barizon Plaza (ngày nay là Tháp Trump), một chiếc xe hơi để sử dụng trong suốt

tuần đó, một bếp điện, một máy rửa chén tự động, một bộ muỗng nĩa bằng bạc và một cuốn phim ghi hình đám cưới của họ.

Tôi không biết dùng máy vi tính, nhưng tôi nghe nói nếu biết sử dụng Google, bạn có thể tìm lại chương trình truyền hình *Cô dâu và Chú rể*. Và nếu rành công nghệ hơn nữa, bạn có thể tra cứu thông tin về đôi vợ chồng đã kết hôn vào buổi sáng đẹp trời ngày 13 tháng Năm, năm 1954.

Có thể bạn sẽ ngạc nhiên khi biết cô dâu trẻ xinh đẹp ấy tên là Helen; và sáng hôm đó, Gene và Helen Edwards đã cử hành hôn lễ trước sự chứng kiến của hơn mười triệu người, bao gồm gần như toàn bộ khán giả xem đài của bang Texas.

Nếu nhắm tính, bạn sẽ biết đôi vợ chồng có hôn lễ cổ tích ấy đã kết hôn bao nhiêu năm và họ đã yêu nhau say đắm được bao lâu. (Cuộc hôn nhân của họ cũng đẹp như cổ tích và ngày càng thấm thiết qua năm tháng.)

NGƯỜI ĐÀN ÔNG MÀ NGƯỜI TA KHÔNG THỂ TREO CỔ

C

âu chuyện tôi sắp kể xảy ra vào những năm đầu của thế kỷ 20. Có một phụ nữ giàu có sống một mình ở vùng Glen, nước Anh. Một đêm nọ, bà bị sát hại một cách dã man.

Cảnh sát lập tức vào cuộc để truy tìm kẻ sát nhân đã làm hại người phụ nữ vốn rất được quý mến và kính trọng này. Bà có nhiều người hầu, nhưng trong đêm xảy ra vụ án, người ta xác định rằng ngoài bà ra thì chỉ có duy nhất một người khác ở trong nhà - đó chính là John Lee. Ông hiển nhiên trở thành nghi phạm hàng đầu của vụ án. Nhưng John lập tức kêu oan: “Tôi vô tội. Tôi không giết người!”.

Nhưng không phải lúc nào công lý cũng sáng tỏ.

Trước đây, John từng bị kết tội ăn cắp vặt. Giờ đây ông trông rất giống tội đồ trong mắt những người muốn đòi công lý. Tại phiên tòa, ông liên tục khẳng định mình vô tội. Nhưng rốt cuộc ông vẫn phải nhận án treo cổ. Ngay khi nghe tuyên án, ông đã đứng ngay giữa tòa và gào lên, “Các người không thể treo cổ tôi, tôi vô tội! Tôi sẽ không bao giờ bị treo cổ!”.

Nhiều tháng đã trôi qua và ngày hành hình của ông đang đến rất gần. John vẫn tiếp tục kêu oan, và trong cơn tức giận, ông đã thốt lên: “Thiên Chúa sẽ không để tôi bị treo cổ, vì tôi vô tội. Các người không thể treo cổ tôi. Chuyện đó không thể xảy ra. Tôi vô tội, và Thiên Chúa sẽ không để các người làm như vậy”.

Địa điểm thi hành án đã được kiểm tra kỹ lưỡng để đảm bảo không có sự cố nào xảy ra. Đến giờ hành hình, người ta đưa John lên giá treo cổ và cho ông được nói những lời cuối. Dù đang

bị bịt mắt, ông vẫn gào to: “Tôi vô tội, và các người không thể treo cổ tôi!”.

Người ta kéo mạnh đòn bẩy để giật cánh cửa sập dưới chân ông, nhưng đúng như John đã nói, cánh cửa sập không nhúc nhích - ông không thể bị treo cổ. Ông lại hét to: “Các người không thể treo cổ tôi! Thiên Chúa không cho phép điều đó xảy ra!”. Cảnh sát và những người thi hành án kiểm tra lại toàn bộ giá treo cổ. Đòn bẩy hoạt động bình thường và toàn bộ hệ thống cũng không có vấn đề gì.

John lại bị đưa lên bục hành hình, và lần này ông cũng cất lực kháng cự. Người ta kéo đòn bẩy, nhưng John vẫn đứng yên đó với dây thòng lọng quanh cổ. Thế là họ lại đưa ông xuống.

Lần này, một viên cảnh sát đích thân kiểm tra cánh cửa sập bằng cách đứng trên đó, trong khi những người khác lót sẵn đệm để ông không bị va đập mạnh khi rơi xuống. Đòn bẩy được kéo, cánh cửa sập mở ra và viên cảnh sát rơi xuống tấm đệm bên dưới. Sau đó họ cân trọng lượng của John và chuẩn bị một cái bao nặng tương đương. Họ đặt cái bao vào ngay đúng chỗ John đứng trên bục hành hình rồi kéo đòn bẩy. Kết quả là cánh cửa sập mở ra và cái bao rơi xuống.

Giờ là lần thứ ba người ta đưa John lên bục hành hình và dẫn ông đến chỗ cánh cửa sập. Một lần nữa, ông lại kêu oan: “Các người không thể treo cổ tôi! Tôi vô tội”. Họ lại kéo đòn bẩy, và một lần nữa, cánh cửa sập không mở.

John ngất xỉu sau những gì ông vừa trải qua.

Vào thời của chúng ta, ai đó sẽ nói: “Buổi thi hành án này đã trở thành một hình thức trừng phạt tàn nhẫn và bất thường”.

Thủ tướng Anh lúc bấy giờ đã can thiệp và giảm mức án của John xuống chung thân. John phải ngồi tù hai mươi hai năm cho một tội ác mà ông không phạm.

Sau đó, nhiều tình tiết mới của vụ án được hé lộ. Ngành pháp y cũng phát triển hơn. Hóa ra có thể vẫn còn một người khác tại hiện trường vào đêm xảy ra án mạng. Hơn nữa, một số chi tiết trong vụ án cũng phù hợp với những gì John đã khai về chuyện xảy ra đêm đó.

Cuối cùng, John trắng án và được trả tự do. Có một chứng cứ khác không thể được sử dụng tại tòa, nhưng đó lại là lời khẳng định đanh thép về sự trong sạch của John.

Sau khi tự do, ông đi thẳng đến nhà thờ và kể lại câu chuyện của mình với một niềm hân hoan vô hạn. Người dân từ những vùng khác bắt đầu muốn được nghe ông kể câu chuyện đó. Không lâu sau, cả nước Anh đều biết đến câu chuyện của John Lee. Từ đó, mọi người gọi ông là “người đàn ông mà người ta không thể treo cổ”.

John nhiều lần chia sẻ với những Ki-tô hữu khác về trải nghiệm diệu kỳ của mình và thách thức những người vô thần cũng như những người theo thuyết bất khả tri tìm được lời giải thích nào hợp lý hơn việc ông đã được cứu bởi bàn tay Thiên Chúa.

“Tôi biết mình vô tội, và Thiên Chúa sẽ không để tôi phải chết.”

Chưa một ai từng tranh cãi với ông về điều đó.

MỘT HỘP CAM NGÂM

H

Hubert Mitchell chắc chắn là một trong những người tuyệt vời và đáng nể nhất tôi từng biết. Trong lần đầu gặp ông, có hai điều nổi bật nhất ở ông làm tôi nhớ mãi: chất giọng trầm vang và sự tự tin không nao núng trước bất cứ việc gì.

Hubert là một nhà truyền giáo. Sứ mệnh của ông là đến truyền đạo tại những vùng chưa từng được nghe về phúc âm, cũng như lặn lội vào những khu rừng thiêng nước độc và truyền giảng cho những bộ lạc không hề biết đến sự hiện diện của Thiên Chúa. Ông đã tìm đến nơi sinh sống của bộ lạc Kubu hoang dã trên đảo Sumatra, trong khi đối với đa số mọi người thì việc đặt chân lên hòn đảo biệt lập và hoang vu ấy gần như là bất khả thi.

Một số câu chuyện truyền giáo của Hubert nghe rất khó tin, nhưng mục đích tôi gặp ông không liên quan đến những vấn đề này. Theo tôi biết, ông nổi danh vì khả năng dẫn đưa người khác đến với đức tin Thiên Chúa.

Tôi gặp Hubert khi ông đã lớn tuổi. Vào những năm tháng xế chiều, ông đã rời cánh rừng già của Sumatra và đến sống tại “cánh rừng của những tòa nhà chọc trời” ở thành phố Chicago sầm uất. Cứ mỗi tuần, ông lại gặp gỡ các nhóm doanh nhân tại khu trung tâm tài chính - thương mại của Chicago và làm chứng cho Chúa trước mặt họ. Đó là buổi họp mặt giữa những người có tầm ảnh hưởng nhất thành phố. Hubert xem nơi ấy như trung tâm của một ngôi làng, còn ông là một mục sư tỉnh lẻ.

Tôi bay từ Texas đến Chicago để gặp Hubert. Khi ấy tôi là một chàng trai trẻ đang mong mỏi tìm được người có thể dạy mình cách hiệu quả để mang bài giảng của Chúa Giê-su đến với mọi

người - tôi không biết cách, và cũng không quen biết ai làm được điều đó.

Hubert gặp tôi tại sân bay O'Hare. Ông đã đồng ý cho tôi đi cùng "đến từng nhà". (Lúc đó tôi không biết "đến từng nhà" theo ý ông là gì!)

Sau khi rời sân bay, Hubert đỗ xe tại khu trung tâm thành phố và hỏi tôi: "Bạn có muốn bắt đầu ngay bây giờ luôn không?".

Tôi đồng ý.

Ông nhìn cả chục tòa nhà chọc trời xung quanh chúng tôi. Một lúc sau, ông khẳng định: "Tôi chưa từng đến tòa nhà này".

Hubert đã chọn một trong những tòa nhà cao nhất mà tôi từng thấy. Chúng tôi bước vào thang máy, và trước sự ngỡ ngàng của tôi, Hubert bấm nút lên tầng cao nhất. Khi cửa thang máy mở ra, chúng tôi gặp nhân viên lễ tân của ngài chủ tịch kiêm chủ sở hữu tòa nhà.

"Chào buổi tối. Tôi là mục sư Ki-tô giáo, và mỗi tuần tôi đều đến gặp những người làm việc tại khu trung tâm tài chính - thương mại này. Tôi mong muốn được dâng lời cầu nguyện cùng ngài chủ tịch."

Lúc ấy tôi và cô lễ tân hẳn đều kinh ngạc đến sửng sờ như nhau. Vẫn chưa kịp hoàn hồn, cô nhắc điện thoại lên và nói với người ở đầu dây bên kia: "Thưa ngài, có một người đàn ông nói là muốn dâng lời cầu nguyện cùng ngài".

Đầu dây bên kia lập tức trả lời: "Mời ông ấy vào".

Hubert hiên ngang đi vòng qua bàn lễ tân. Cô nhân viên, sau khi đã "tiêu hóa" những gì vừa diễn ra, đã kịp đi theo và dẫn ông đến văn phòng của chủ tịch.

Lúc bấy giờ đến lượt tôi hỏi hộp.

Khi tôi đảo đảo ngồi xuống ghế, toàn bộ thế giới quan của tôi trong vai trò một nhà truyền giáo đã vĩnh viễn thay đổi. Khoảng nửa giờ sau, Hubert quay lại. Ông cảm ơn cô lễ tân rồi quay sang nói với tôi: “Ông ấy sẽ tham gia buổi họp mặt tiếp theo với chúng ta”.

Tôi kinh ngạc đến nỗi không thốt nên lời.

Mọi điều tôi được dạy và đọc về việc làm chứng cho Chúa đã tan thành mây khói vào buổi tối hôm đó. Hubert không hề có một “phương pháp” cụ thể nào. Ông sống với kỳ vọng rằng những người mà ông trò chuyện đều muốn đón nhận Chúa Giê-su làm Đấng Cứu Thế. Hubert chỉ có một mục đích duy nhất: nói về Chúa Giê-su.

Trong quyển *How to Bring Men to Christ* (tạm dịch: *Dẫn Đưa Con Người Đến Với Chúa*), R. A. Torrey khuyên đọc giả trích dẫn Kinh Thánh vì đó chính là quyền năng cứu độ của Thiên Chúa. Nếu có người chống đối, hãy trích Kinh Thánh vì đó là quyền năng cứu độ của Chúa. Thật ra, cách này thường gây tranh cãi. Khi phát biểu như vậy, Torrey ngầm đồng ý với hai giả định: thứ nhất, nếu người ta không đón nhận phúc âm, thì, thứ hai, chỉ cần quyền năng của Kinh Thánh cũng đủ để khiến họ hoán cải.

Lúc đó, và thậm chí là ngay hôm nay, tôi vẫn luôn nghi ngờ giả định này, nhưng thực tế là các mục sư cùng thời với tôi cũng không làm tốt hơn tôi trong việc dẫn đưa người khác đến với đức tin vào Thiên Chúa.

Sau khi làm chứng cho Chúa trước ngài chủ tịch sở hữu tòa nhà chọc trời, Hubert đưa tôi đến một khu dân cư. Tại đó, ông đã đến gõ cửa từng nhà, hy vọng rằng một vài người trong số họ sẽ mời ông vào nhà.

“Tôi là Hubert Mitchell và là một Ki-tô hữu. Tôi muốn được vào nhà để dâng lời cầu nguyện cùng gia đình anh chị.”

Và họ đã mở cửa đón tiếp chúng tôi. Chúng tôi bước vào nhà, và tôi quan sát cách Hubert Mitchell dẫn đưa một người đến với Chúa Giê-su.

Hubert luôn nói về Chúa Giê-su. Ông không trích dẫn Kinh Thánh; ông chỉ tập trung nói về Chúa Giê-su. Không ai có thể làm ông ngừng nói về Ngài. Qua Hubert, tôi học được một trong những bài học giá trị nhất trong đời. Không phải logic hay lý lẽ, cũng không phải những trích dẫn trong Kinh Thánh đã dập tắt được tranh cãi, vì thực chất là không có cuộc tranh cãi nào cả. Sức mạnh vĩ đại nhất vũ trụ này có thể đưa con người đến với Thiên Chúa chính là bản thân Ngài. Không cần ai nói thì hẳn bạn cũng nhận ra Hubert là người sống trọn vẹn trong Chúa Giê-su. Thông qua cuộc đời lấy Chúa Giê-su làm trung tâm và luôn làm chứng cho Ngài, Hubert đã hé lộ một bí quyết truyền giáo: hãy giới thiệu về Chúa.

Năm đó tôi hai mươi bốn tuổi, và một nhận thức đã thay đổi cuộc đời tôi vĩnh viễn: tôi nhận ra *Thiên Chúa hiện diện khắp mọi nơi, không chỉ trong các sự vật, mà quan trọng hơn là trong bản thân mỗi người.*

Ngày nay, tôi thường trích dẫn câu: “Trong mỗi người đều có một khoảng trống mang hình dạng Thiên Chúa mà không gì có thể lấp đầy ngoài Đức Giê-su Ki-tô”.

Khi rời Chicago, tôi đã trở thành một con người khác. Trở về Texas, tôi cảm thấy việc làm chứng nhân cho Chúa là một niềm hân hoan và vui sướng. Các mục sư khác mời tôi đến nhà thờ của họ để giúp họ dẫn đưa nhiều người đến với Chúa. Cuối cùng tôi viết quyển *Here's How to Win Souls* (tạm dịch: *Cách Truyền Giáo Đích Thực*). Không lâu sau đó, tôi tổ chức những buổi đào tạo kéo dài một tuần trên phạm vi toàn địa hạt về chủ đề truyền giáo cá nhân. Theo sau đó là những chiến dịch toàn thành phố về việc truyền giáo đến từng nhà.

Khởi đầu của tất cả chuyện này là câu nói: “Chào buổi tối, tôi là Hubert Mitchell. Tôi muốn được dâng lời cầu nguyện cùng ngài chủ tịch”.

Một buổi tối nọ, Hubert kể cho tôi nghe về thời ông còn truyền giáo trong những khu rừng già Sumatra. Trong đó có một câu chuyện khá hài hước.

“Tôi đang đi dọc theo một con đường mòn trong rừng thì phát hiện có ai đó bước bên cạnh mình. Tôi nhìn xuống và thấy đó là một con hổ! Nó đi với tôi một đoạn đường khoảng ba mươi mét rồi quay về rừng. Nếu lúc đó nó muốn dừng lại để dùng bữa trưa thì bây giờ tôi đã chẳng còn ngồi đây.”

Câu chuyện tiếp theo là một sự trùng hợp ngẫu nhiên... hoặc không?

Hubert tiến vào nơi thâm sâu nhất của rừng Sumatra. Ông chỉ dẫn theo một thông dịch viên và quàng trên vai chiếc túi duy nhất chứa lương thực cho cả hành trình. Ông đến một ngôi làng và xin được gặp thủ lĩnh của họ. Vị thủ lĩnh chăm chú lắng nghe câu chuyện của ông. Khi Hubert nói đến đoạn: “Và Chúa Giê-su bị đóng đinh và chết trên cây thập giá vì tội lỗi của loài người và cũng là để cứu chuộc chúng ta”, vị thủ lĩnh tỏ vẻ bối rối. Ông không hiểu từ *đóng đinh*. Thế là cả hai người đều gặp trở ngại. Vì không hiểu từ *đóng đinh*, vị thủ lĩnh không thể hiểu hình phạt đóng đinh vào thập giá và cái chết của Chúa Giê-su. Đoạn “chết trên cây thập giá” thì ông có thể hiểu, nhưng ông không biết “đóng đinh” ở đây có nghĩa gì.

Tối hôm đó, Hubert mang theo một túi thức ăn đầy và ngồi dưới tán cây. Ông nhìn vào trong túi và thấy một hộp cam ngâm. Hubert khai hộp cam ra, lấy một múi cam đã được gọt vỏ và thưởng thức. Bỗng nhiên ông nghe thấy tiếng kim loại chạm vào

nhau. Ông lại bóc một múi cam khác để ăn. Một lần nữa, ông nghe thấy tiếng kim loại va chạm. Ông tò mò thò ngón tay vào hộp cam và mò mẫm trong đó. Và lạ chưa kìa, Hubert Mitchell tìm thấy một cây đinh trong hộp cam ngâm của mình.

Ông ăn hết số cam còn lại và cất chiếc hộp rỗng vào túi. Ông ngồi đó và chăm chăm nhìn cây đinh không thuộc về vùng đất Sumatra này, và tất nhiên nó cũng không thuộc về hộp cam ngâm được sản xuất ở Nhật này.

Ngày hôm sau, Hubert đến gặp thủ lĩnh của ngôi làng. Vị thủ lĩnh chăm chú nhìn cây đinh, cảm nhận đầu nhọn của nó và xem xét đầu bằng còn lại - chỗ người ta dùng búa đập mạnh vào khi muốn đóng một cây đinh đâm xuyên qua cổ tay. Giờ thì ông đã hiểu cách người ta đóng đinh Chúa Giê-su vào thập giá. Ông đứng lên và xin được nhận Chúa Giê-su làm Chúa của mình.

Vài tuần sau đó, khi đã trải nghiệm ơn cứu độ, vị thủ lĩnh chia sẻ Kinh Thánh với bộ lạc của mình - một bộ lạc mà đến thời điểm đó vẫn chưa có Chúa - và yêu cầu tất cả thành viên trong bộ lạc nhận Chúa Giê-su làm Đấng Cứu Thế, vì giờ đây Chúa Giê-su Ki-tô chính là Thiên Chúa của bộ lạc. Không có gì lạ khi vị thủ lĩnh của bộ lạc - người đã theo Chúa - kêu gọi toàn bộ lạc nhận Chúa Giê-su làm Đấng Cứu Thế. Cả bộ lạc hết lòng tin tưởng nói bước thủ lĩnh của mình.

Vậy là ngày nay, dân cư của một bộ lạc sống trong cánh rừng già ở Sumatra đã trở thành Ki-tô hữu, và tất cả là nhờ một việc lạ thường đã xảy ra với Hubert.

Nhiều người đứng đầu các tập đoàn lớn ở Chicago cũng đã nhận biết Chúa Giê-su và trở thành Ki-tô hữu, tất cả là nhờ một người đàn ông cao lớn với giọng nói trầm vang đã dẫn đưa họ đến với Ngài.

Hubert cũng đã dạy một chàng trai hai mươi bốn tuổi cách để đưa mọi người đến với Chúa. Ông Hubert kính mến, chúc cho sức ảnh hưởng của ông mãi lan tỏa trong những năm sắp tới.

NHỮNG KHÁM PHÁ VĨ ĐẠI

C

Christopher Columbus đã dong buồm ra khơi hướng về phía châu Mỹ nhưng ông không hề biết điều đó. Ông cứ nghĩ điểm đến của mình là Ấn Độ. Một ngày nọ, khi đang lênh đênh giữa biển, đoàn thủy thủ trên tàu đến gặp ông và yêu cầu ông phải quay tàu trở về ngay trong hôm đó. Các thủy thủ có một linh cảm mạnh mẽ rằng tàu của họ sắp rơi khỏi rìa của trái đất phẳng. Christopher Columbus đưa ra thỏa thuận: ông cho tàu đi thêm một ngày nữa, và nếu vẫn không đến được đâu thì ông sẽ cho tàu quay lại.

Lúc đó Columbus không hề biết ông đang ở khá gần hòn đảo mà ngày nay chúng ta gọi là San Salvador. San Salvador cách Ấn Độ khoảng mười sáu ngàn ki-lô-mét. Columbus lấy ra một đồng tiền vàng, đóng nó lên cột buồm và tuyên bố rằng thủy thủ đầu tiên nhìn thấy đất liền sẽ được nhận đồng tiền vàng này. Thế là khi trời đã về khuya, các thủy thủ vẫn chăm chăm vào màn đêm với hy vọng nhìn thấy gì đó. Columbus nói hình như ông đã nhìn thấy đốm sáng lập lờ, nhưng thật ra ông không nhìn thấy gì cả. Không thể nào có ánh sáng nhân tạo ở ngoài khơi xa thế này. Ở đài quan sát trên cột buồm, thủy thủ Rodrigo de Triana đã nhìn thấy đất liền và hô to, “Tierra! Tierra!” (*Đất liền! Đất liền!*).

Ai nấy đều phấn khích và con tàu được bẻ lái theo hướng nhìn của Rodrigo. Ít phút sau, nhiều thủy thủ khác cũng hô to rằng họ đã nhìn thấy đất liền. Chưa đầy nửa giờ sau, mọi người trên tàu đều trông thấy hình dáng của rặng núi nhỏ trước mặt mình.

Bạn sẽ phải tra cứu rất kỹ thì mới tìm được cái tên Rodrigo trong những quyển sách lịch sử, vì Columbus đã tự nhận lấy đồng tiền vàng kia. Nhưng có một sự thật đơn giản: Rodrigo chính là người đầu tiên trên chuyến tàu đó nhìn thấy châu Mỹ.

Có một người đàn ông tên Enrique đến từ Malacca và sống tại Philippines. Ông bị bọn buôn bán nô lệ bắt và đưa tới Ấn Độ. Tại đó, ông bị đem ra chợ nô lệ. Cũng vào khoảng thời gian đó, nhưng cách nửa vòng trái đất, một trung úy trẻ thuộc lực lượng hải quân Tây Ban Nha đã khởi hành từ Gibraltar trên một con tàu thẳng tiến đến Ấn Độ, và hy vọng là đến được cả vùng đất Trung Hoa bí ẩn.

Sau khi tiến về phía nam trong một khoảng thời gian dài như vô tận, con tàu chở vị trung úy đến được Mũi Hảo Vọng và đi vòng qua vùng cực nam của bờ tây châu Phi. Mục tiêu của vị thuyền trưởng là đưa tàu đến Ấn Độ. Vì vậy, tàu tiếp tục vòng qua Đông Phi, đi lên hướng bắc và cuối cùng cập bến tại Ấn Độ. Chàng thủy thủ trẻ bước xuống tàu. Anh đã đi gần nửa vòng trái đất, từ tây sang đông, và đó là chặng đường dài nhất anh từng đi.

Thuyền trưởng và các thuyền viên đã khám phá ra nhiều điều tại đây. Lần đầu tiên vị trung úy trẻ nhìn thấy thuyền tam bản của Trung Quốc. Anh và nhóm thủy thủ đến khu chợ bán các loại gia vị và thảo mộc của vùng đất phương Đông bí ẩn. Và không ai ngờ được chuyện họ còn phát hiện ra một nhà thờ Ki-tô giáo. Sau nhiều cố gắng phiên dịch và so sánh các ghi chú, nhóm thủy thủ mới nhận ra đất nước Ấn Độ thật sự có những tín hữu Ki-tô giáo. Họ cũng được cho biết rằng khi xưa Thánh Tô-ma Tông đồ đã lặn lội đến tận đây để gieo hạt giống phúc âm và xây dựng giáo hội. Cộng đoàn Ki-tô hữu ở Ấn Độ đều theo đạo Công giáo La Mã hoặc Chính thống giáo phương Đông.

Viên trung úy trẻ đó tên là Ferdinand Magellan, và trong thời gian lưu lại Ấn Độ, anh đã mua một nô lệ. Nô lệ đó đến từ Philippines, đã bị bắt, bị còng tay và bị đem đến chợ nô lệ ở Ấn Độ. Người nô lệ tên Enrique từ đây trở thành người luôn đồng hành bên cạnh Magellan.

Các thủy thủ không hề biết những người ở đó đã lên kế hoạch giết hết thủy thủ đoàn, đánh chìm con tàu và bưng bít thông tin để bảo đảm tin tức con tàu đã đến được Ấn Độ không thể truyền đến châu Âu. Người châu Âu sẽ không bao giờ biết đến sự tồn tại của Ấn Độ Dương.

Cuộc thảm sát diễn ra ngay sáng hôm sau. Thuyền trưởng người Tây Ban Nha, cùng phần lớn thủy thủ, đã bị sát hại. Trung úy Magellan cùng một số thủy thủ còn sống vội vã lên tàu và căng buồm rời khỏi nơi đó.

Đó là một hành trình rất dài vì họ phải đi dọc theo bờ đông châu Phi để đến Mũi Hảo Vọng và tiếp tục tiến về phía bắc để cuối cùng đến được Eo biển Gibraltar.

Báo cáo của Magellan rất đơn giản: “Thế giới rộng lớn hơn rất nhiều so với những gì chúng ta tưởng tượng. Chúng tôi vẫn chưa đến được Trung Quốc”.

Anh tin hải trình lý tưởng nhất không phải xuất phát từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha và đi về hướng đông, mà phải đi về phía tây, tìm đến cực nam châu Mỹ, sau đó tiếp tục tây tiến băng qua Thái Bình Dương, rồi cuối cùng cập bến ở Trung Quốc. Magellan đã đề xuất hải trình này suốt nhiều năm. Sau cùng, đề xuất của anh cũng được Vua Charles Đệ nhất của Tây Ban Nha phê duyệt và tài trợ kinh phí. Một lần nữa, Enrique đồng hành cùng anh trong chuyến đi này.

Đó là một trong những cuộc thám hiểm đường biển gian khổ nhất trong lịch sử, và Magellan là người chỉ huy trong nhiệm vụ thám hiểm ấy. Khi Magellan cùng năm con tàu trong đoàn thám hiểm đến được bờ đông của Nam Mỹ và tiến xuống phía nam để tìm ra nơi mà ngày nay chúng ta gọi là Eo biển Magellan, anh đã dập tắt một cuộc nổi loạn do ba thuyền trưởng khác khởi xướng. Các thủy thủ của anh bắt đầu nản chí vì lương thực đã cạn kiệt và họ phải khổ sở vì bệnh kiết lỵ hoành hành. Nhưng Magellan

không hề biết còn nhiều điều kinh khủng hơn đang chờ họ ở phía trước.

Ba con tàu còn lại trong đoàn của anh nhiều lần tìm đường đi qua các đảo ở cực nam Nam Mỹ. Hết lần này đến lần khác, họ phải quay trở ra và đi xa hơn về phía nam, rồi lại đâm vào ngõ cụt trên hành trình đã chọn. Ngày 28 tháng Mười Một năm 1520, hải đoàn ấy cuối cùng cũng tiến được vào vùng biển Nam Thái Bình Dương.

Trong suốt bốn tháng, Magellan cho tàu đi về phía tây bắc Thái Bình Dương. Nguồn thực phẩm duy nhất của họ là những sợi dây da được luộc chín. Thỉnh thoảng họ tìm thấy một hòn đảo nhỏ. Những lúc như vậy, họ lên đảo tìm thức ăn rồi trữ trong thân tàu. Và thế là họ lại bền chí kiên gan lên đường.

Ngày 16 tháng Ba năm 1521, đoàn tàu của Magellan cập bến tại thành phố Cebu, Philippines. Người nô lệ của Magellan đã được trở về quê hương. Có lẽ lúc đó không ai nhận ra điều này, nhưng nô lệ đó chính là người đầu tiên đi vòng quanh thế giới bằng đường biển (bởi lẽ Magellan phải đến được Ấn Độ một lần nữa thì mới được tính là đi vòng quanh thế giới).

Thế nhưng tên nô lệ ấy đã phản bội Magellan. Hắn đã thực hiện âm mưu của mình khi Magellan rời tàu để lên bờ đi dạo vào một buổi sáng nọ. Dưới sự cầm đầu của hắn, một nhóm người bản địa đã khơi mào một cuộc ẩu đả đẫm máu, dẫn đến việc Magellan bị đánh đến chết. Magellan không bao giờ có thể hoàn thành chuyến đi vòng quanh thế giới được nữa, nhưng nô lệ của Magellan, Enrique đến từ Malacca, đã làm được điều đó.

Matthew Alexander Henson sinh ngày 8 tháng Tám năm 1866. Ông là con trai của cặp vợ chồng người Mỹ da màu tự do làm nghề lính canh. Năm mười một tuổi, ông rời gia đình và tìm được

một công việc phục vụ trên tàu. Ở đó, ông được vị thuyền trưởng tốt bụng dạy dỗ và bảo bọc. Trong thời niên thiếu của mình, ông đã được đến châu Á, châu Phi, châu Âu và nhìn ngắm nhiều điều trên thế giới.

Năm 1884, ông gặp nhà thám hiểm Robert Edwin Peary. Vì ấn tượng với kinh nghiệm đi biển của Henson, Peary đã thuê ông về làm việc cho mình, và Henson đã đồng hành cùng Peary trong chuyến thám hiểm Greenland. Vài năm sau đó, hai người nhiều lần cố gắng chinh phục Bắc Cực. Lần chinh phục cuối cùng của họ diễn ra vào năm 1908. Quân số của đoàn thám hiểm ấy khá đông. Ngày 18 tháng Tám, họ khởi hành từ Greenland với “hai mươi hai người đàn ông và mười bảy phụ nữ Eskimo, mười trẻ em, hai trăm bốn mươi sáu chú chó, bảy mươi tấn thịt cá voi, thịt và mỡ của năm mươi con hải tượng, cùng công cụ săn bắn và hàng tấn than đá”. Tám tháng sau, vào ngày 6 tháng Tư năm 1909, Peary dựng “Trại Jesup” cách Bắc Cực khoảng tám ki-lô-mét. Sau đó, ông chọn Henson cùng bốn người đàn ông Eskimo vào một đội sáu người để thực hiện chuyến đi cuối cùng đến cực Bắc của trái đất. Nhưng chưa đạt được mục tiêu đó thì Peary đã không còn đủ sức tự bước đi mà phải nhờ đến xe trượt tuyết dùng chó kéo. Nhiều ghi chép kể rằng ông đã ngã bệnh, bị kiệt sức, hoặc các ngón chân của ông bị tê cứng. Vì vậy, ông cử Henson đi trước để do thám.

Sau này, trong một bài phỏng vấn trên báo, Henson chia sẻ: “Tôi dẫn đầu chuyến đi ấy và đi lối qua cực Bắc vài ki-lô-mét. Sau đó chúng tôi đã quay lại và tôi nhìn thấy dấu chân của mình là dấu chân đầu tiên đã đặt lên vị trí đó”.

Và Henson đã cầm quốc kỳ Mỹ tại cực Bắc.

Vậy là chúng ta có ba nhân vật: Rodrigo - người đầu tiên nhìn thấy “Tân Thế Giới”, Enrique - người đầu tiên đi vòng quanh thế

giới, và Matthew - người đầu tiên đặt chân lên cực Bắc của trái đất. Tuy nhiên, tên của họ chỉ được xuất hiện ở phần chú thích cuối trang sách lịch sử. Toàn bộ công trạng đã thuộc về Columbus, Magellan và Peary.

Nhưng còn một điều cần phải thêm vào chú thích lịch sử này, đó là cả ba nhân vật kể trên đều là người da màu. Rodrigo sinh tại châu Phi, Enrique đến từ vùng thuộc địa của người da màu tại Cebu, Philippines, và Matthew Henson là người Mỹ gốc Phi.

SỰ THÔNG TUỆ CỦA ÔNG ĐÃ KHAI SÁNG TÔI

T

ôi đã kể cho các bạn nghe câu chuyện về hôn lễ cổ tích của Gene và Helen Edwards. Còn một câu chuyện khác xảy ra trong chuyến đi đến thành phố New York năm đó của vợ chồng tôi. Khi chúng tôi đến nơi, Tiến sĩ Laubach mời chúng tôi dùng bữa tối cùng ông vào đêm trước ngày cưới. Vợ chồng tôi đã hết sức ngỡ ngàng. Ông là một trong những người nổi tiếng và được kính trọng nhất thế giới. Ông là một nhà truyền giáo và cũng là người phát triển chương trình xóa mù chữ trên toàn thế giới. Năm 1984, ông trở thành nhà truyền giáo người Mỹ duy nhất được vinh dự in hình lên tem thư Hoa Kỳ. Và vợ chồng tôi sắp được dùng bữa tối cùng ông.

Sau bữa tối, Tiến sĩ Laubach mời vợ chồng tôi về nhà. Điều tôi nhớ nhất khi bước vào căn nhà chính là nhìn thấy đủ loại giải thưởng mà ông nhận được. Trong số đó có một tấm bảng khắc vài lời đơn giản: “Frank Laubach, Người Đàn Ông của Năm”.

Tôi không thể ngờ được những thay đổi xảy ra với cuộc đời mình vào buổi tối hôm đó. Khi ấy tôi là một chàng trai trẻ tràn đầy nhiệt huyết nhưng chỉ có duy nhất một tham vọng trong đời. Một tham vọng khiêm tốn thôi, đó là dành trọn cuộc đời mình để truyền bá phúc âm cho tất cả mọi người trên thế giới.

Một chuyện xảy ra tại nhà của Tiến sĩ Laubach vào tối hôm ấy đã chuyển hướng cuộc đời tôi. Lúc sắp ra về, tôi nhờ Tiến sĩ Laubach đặt tay lên Helen và tôi để cầu nguyện cho chúng tôi. Ông ngồi trên ghế, còn vợ chồng tôi quỳ trước mặt ông.

Chuyện xảy ra tiếp theo hơi khó để giải thích thành lời.

Tôi nghe ông nói. Tôi chưa từng được nghe những lời nào như vậy.

Tôi đã vô thức quen với cách cầu nguyện mang tính chiếu lệ của các Ki-tô hữu trong thời đại của mình. Nhưng những gì tôi đang nghe không giống như vậy, mà lại như ai đó đang trò chuyện với một người bạn rất gần gũi và thân thiết. Lời cầu nguyện này không kiểu cách; thật ra nó không có vẻ gì là lời cầu nguyện. Đây rõ ràng là những lời mà một người dành cho người bạn vô cùng thân thiết.

Tôi mở mắt ra. Và khi tôi nói: “Tôi mở mắt ra”, bạn có thể hiểu câu đó theo hai tầng nghĩa.

Tôi nhìn thấy Frank Laubach đang mở mắt cầu nguyện, và ông ngược nhìn lên trời theo cách mà ai nhìn thấy thì cũng tin chắc là ông đang nhìn Thánh nhan Chúa.

Tôi đã quỳ ở đó, hai bàn tay tôi đan chặt vào nhau, toàn thân căng cứng, và tôi đang thành tâm cầu nguyện. Mặt khác, người đàn ông trước mặt tôi và những lời tôi nghe không giống với bất kỳ điều gì tôi từng biết ở bất kỳ phương diện hay thời không nào. Tại đó, khi quỳ trước Tiến sĩ Laubach và được ông đặt tay lên người, tôi lần đầu cảm thấy mình kết nối với Thiên Chúa theo một cách hoàn toàn khác.

Đó là lúc đời sống tâm linh của tôi bắt đầu thay đổi. Đó cũng là lúc tôi dần hiểu ra đôi chút về thế giới vô hình và những thứ mang ý nghĩa tâm linh.

Nhưng câu chuyện chưa dừng lại ở đó.

Nhiều năm sau, khi gần bước sang tuổi tứ tuần, tôi nhắc điện thoại lên và gọi cho Bob Laubach - con trai của Tiến sĩ Frank Laubach. Lúc đó Tiến sĩ Laubach đã về với Cha trên trời. Tôi hỏi Bob liệu tôi có thể ghép nội dung của một quyển sách của cha anh - một quyển sách nhỏ không còn xuất bản và đã hết hạn bản

quyển - vào một quyển sách khác không. Cả hai quyển sách đều quá mỏng nên khó bán chạy. Chúng giống như tập sách mỏng dùng để giới thiệu thông tin hơn là một quyển sách đúng nghĩa.

Quyển đầu tiên là một chuyên luận bốn trăm năm tuổi mang tựa *Practicing the Presence of God* (tạm dịch: *Tập Sống Trong Sự Hiện Diện Của Chúa*).

Quyển sách của Tiến sĩ Laubach viết về việc tuân giữ lời răn của Chúa để tập sống trước Thánh nhan Chúa. Nội dung của hai quyển này rất hợp với nhau.

Bob chấp thuận đề nghị của tôi, vì vậy tôi gộp hai quyển lại thành một quyển sách có tựa *Practicing His Presence* (tạm dịch: *Tập Sống Trước Thánh Nhan Chúa*). Tôi hồi hộp không biết độc giả sẽ đón nhận quyển sách như thế nào. Tôi đã viết lại nhiều nội dung của cả hai quyển, trong đó tôi cập nhật các thông tin và giải thích thêm những điểm cần thiết. Tôi đã sử dụng tác phẩm của hai trong số những Ki-tô hữu mộ đạo nhất trong lịch sử giáo hội - đó là Thầy Lawrence và Frank Laubach - và biến tác phẩm của họ thành một quyển sách có hệ thống và dễ đọc hơn để phù hợp với độc giả ngày nay. Vì vậy nội dung sách cũng dễ phổ biến đến nhiều người hơn.

Quá trình tôi “hiện đại hóa” quyển sách ấy đã thay đổi hoàn toàn cuộc đời tôi. Tôi nhận thức được rằng chúng ta hoàn toàn có thể có được mối quan hệ cá nhân sâu sắc và thân mật với Đức Giê-su Ki-tô, và đó là mối quan hệ quan trọng hơn bất kỳ điều gì khác trên đời.

Và mọi chuyện bắt đầu vào năm 1954 tại một căn hộ ở thành phố New York, khi đôi mắt tâm hồn của tôi được mở ra trong lúc Tiến sĩ Frank Laubach ngược mắt lên trời cầu nguyện. Điều gì đó đã nảy nở trong tôi vào đêm ông cầu nguyện cho chúng tôi.

Giờ đây tôi đã bằng tuổi của Frank Laubach khi ông tham dự lễ cưới của vợ chồng tôi.

Có gì đó trong quyển sách Thầy Lawrence viết cách đây gần bốn trăm năm và quyển sách mà Tiến sĩ Laubach viết cách đây gần một trăm năm đã được ươm mầm và nảy nở trong sâu thẳm tâm hồn tôi.

Tôi muốn gửi một lời cảm ơn vượt thời gian đến hai vị: “Cảm ơn những vị đạo hữu đáng kính của tôi, vì đã gieo vào lòng tôi những hạt giống quý giá khi tôi còn trẻ”.

ĐỪNG VỘI VÃ NHƯ VẬY!

N

gài Gerri Von Frellick là một trong những người tuyệt vời nhất tôi từng gặp trong đời. Gerri là một doanh nhân đúng nghĩa. Ông đã xây dựng nhiều trung tâm mua sắm lớn ở nhiều nơi trên nước Mỹ. Một điều tôi học được từ Gerri là vấn đề nào cũng có cách giải quyết, dù cho vấn đề đó lớn thế nào đi nữa.

Gerri kể cho tôi nghe câu chuyện này khi chúng tôi dùng bữa tối tại nhà ông. Lúc đó vợ ông cũng có mặt và cùng chồng kể lại câu chuyện.

Nhà của Gerri ở Denver, bang Colorado. Ông đang làm việc tại văn phòng riêng thì nhận được một cuộc gọi. Một số bất động sản ở Colorado Springs mà ông muốn mua hiện đang được rao bán. Nếu trong vòng hai giờ tới mà Gerri không đến đó, người khác sẽ mua được những bất động sản đó với giá rẻ hơn. Thế là Gerri chộp lấy chìa khóa xe và chạy thẳng đến sân bay Denver.

Cần biết là vào những năm 1950, người ta chưa có nhiều thủ tục như bây giờ. Gerri đến sân bay khi chuyến bay đến Colorado Springs đã sắp khởi hành. Thời đó chưa có kiểm soát an ninh tại sân bay. Thật ra, các chốt kiểm soát an ninh sân bay đầu tiên tại Hoa Kỳ được dựng lên chỉ vài ngày sau đó.

Gerri chạy lên xe thang ngay lúc cửa máy bay đang đóng lại. Đó không phải là máy bay phản lực hay máy bay cánh quạt cỡ lớn, mà là một chiếc DC3 nhỏ.

Trong Thế chiến II, có một câu chuyện kể về máy bay DC3 thế này: “Nếu máy bay DC3 chẳng may bị bắn vỡ đôi thì một nửa thân máy bay vẫn có thể hạ cánh, và khoảng mười hay mười lăm phút sau đó, nửa còn lại cũng hạ cánh”.

Máy bay DC3 không dễ bị phá hủy. Lý do là vì hai động cơ của nó hoàn toàn tách biệt và không bộ phận nào phụ thuộc vào nhau. Hơn nữa, nếu một động cơ chết máy thì máy bay vẫn có thể hoạt động chỉ với một động cơ còn lại.

Có ai từng nói với bạn những câu như “Làm sao chuyện đó xảy ra được”, “Điều đó không thể xảy ra”, hoặc “Trước giờ làm gì có chuyện như vậy” chưa?

Dù sao đi nữa, lúc này Gerri đã yên vị trên máy bay và nói rằng ông không có vé nhưng không muốn xuống máy bay. Phi hành đoàn sắp xếp cho Gerri mua vé ngay tại chỗ. Vài phút sau thì máy bay cất cánh.

Gerri giơ tay lên xem đồng hồ. Đó là một chuyến bay ngắn từ Denver đến Colorado Springs. Và sau đó, một chuyện được cho là bất khả thi và chưa từng xảy ra rốt cuộc đã xảy ra. Một trong hai động cơ của máy bay DC3 chết máy. Năm phút sau đó, động cơ còn lại cũng ngừng hoạt động. Đối với các loại máy bay khác, điều này đồng nghĩa với thảm họa, nhưng nhờ có sải cánh dài nên khi động cơ bị hỏng, máy bay DC3 đã trở thành một chiếc tàu lượn.

Vài phút sau, phi công đã điều khiển chiếc DC3 hạ cánh an toàn xuống một ruộng ngô. Trên thực tế, chiếc máy bay hạ cánh ngay sát một cao tốc nối liền Denver với Colorado Springs. Gerri bước ra khỏi máy bay, vẫy tay xin đi nhờ xe và cuối cùng cũng đến được văn phòng môi giới bất động sản vừa kịp lúc để thực hiện giao dịch mua bán nhà đất.

Không lâu sau lần suýt mất mạng đó, vợ Gerri nói: “Gerri à, sau chuyện này thì anh rút ra bài học đi nhé. Đừng bao giờ vội vã như vậy nữa”.

Gerri không ngờ rằng mấy hôm sau, chính câu nói đó đã cứu mạng ông. Vợ ông chở ông đến sân bay và đảm bảo ông đã mua

vé rồi bà mới quay xe ra về, trong lòng yên tâm rằng Gerri sẽ bay từ Denver đến Los Angeles trên chiếc máy bay DC6.

Trong lúc ông đang chờ lên máy bay, một tiếp viên hàng không tập hợp các hành khách lại và thông báo: “Máy bay đang bị quá tải. Có vị nào tình nguyện nhường chỗ của mình cho người khác không? Hai tiếng nữa sẽ có một chuyến bay khác của một hãng hàng không khác, và chúng tôi sẽ sắp xếp cho quý vị một chỗ trên chuyến bay đó”.

Một giọng nói vang lên trong tâm trí Gerri: “Gerri à, sau chuyện này thì anh rút ra bài học đi nhé. Đừng vội vã như vậy nữa”.

Thế là Gerri đã làm một việc khác hẳn với bản tính thường ngày: ông đồng ý chờ hai giờ để bay chuyến tiếp theo. Vào thời đó, không hãng hàng không nào cam kết bạn sẽ nhận được chiếc vé thứ hai, chuyến bay miễn phí hay được cộng thưởng dặm bay; đó chỉ là cách nói lịch sự mà thôi.

Nhưng không ai ngờ rằng một kẻ điên đã đặt bom trong một va-li hành lý trên chiếc máy bay đầu tiên.

Vào thời đó, bạn có thể mua bảo hiểm từ máy bán bảo hiểm tự động. Ví dụ, chỉ cần bỏ ra hai mươi đô-la mua bảo hiểm, bạn có thể nhận được hai trăm năm mươi ngàn đô-la tiền bảo hiểm. Tất nhiên, chẳng ai nghĩ có người tàn nhẫn đến mức làm nổ tung cả chiếc máy bay chở người thân của mình chỉ để hưởng tiền bảo hiểm nhân thọ. Thế nhưng không lâu sau khi cất cánh, chiếc máy bay đã nổ tung trên vùng trời cách Denver không xa.

Điều đáng ngạc nhiên là Gerri không hề hay biết chuyện này cho đến khi ông bắt chuyến bay tiếp theo để đến Los Angeles. Trong lúc đó, vợ ông nhận được điện thoại báo rằng máy bay của chồng bà đã gặp nạn và tất cả mọi người trên máy bay đều thiệt

mạng. Thời đó, điện thoại di động và ti-vi chưa phổ biến như bây giờ, vì thế Gerri vẫn không biết chuyện gì đã xảy ra.

Cùng lúc đó, Gerri đã đến Los Angeles an toàn. Ông về khách sạn và thay vì đọc báo, ông gọi điện chúc vợ ngủ ngon. Người ở đầu dây bên kia nhắc máy và Gerri nói: “Chào em yêu”.

Vợ ông hét lên: “Anh chết rồi mà! Anh chết rồi mà!”.

Gerri không hiểu chuyện gì đang xảy ra.

Một lúc sau, vợ của Gerri mới bình tĩnh lại và giải thích chiếc máy bay mà ông mua vé đã bị đánh bom. Nếu lúc đó Gerri không kiên nhẫn chờ hai tiếng để bay chuyến khác, có lẽ bây giờ ông đã không còn sống và vợ của ông đã thành góa phụ.

Tôi thật sự rất chăm chú lắng nghe câu chuyện của vợ chồng Gerri. Tôi cũng là người vội vàng và hấp tấp.

Bây giờ Gerri đã từ tốn hơn rất nhiều, và tôi cũng vậy.

Chúng ta luôn có một cơ hội để chờ đợi, nhường bước, từ bỏ và cho Đấng Toàn Năng một cơ hội để thực thi mọi việc theo cách của Ngài.

Vì vậy, tôi chỉ muốn chia sẻ một lời khuyên đơn giản: *Đừng vội vã như vậy!*

CON GÁI GIỐNG MẸ?

M

ột bác sĩ trẻ mới chân ướt chân ráo bước vào ngành y. Một trong những bệnh nhân đầu tiên của anh là Jim - một người trạc tuổi anh. Nhiều năm trôi qua, hai người họ đã trở thành đôi bạn thân thiết. Jim kết hôn với một cô gái tên Deborah, còn vị bác sĩ trẻ trở thành bác sĩ gia đình của họ. Sau đó vợ chồng Jim sinh được một bé gái và đặt tên con là Alicia. Anh bạn bác sĩ ấy chính là người giúp đưa đứa trẻ đến với thế giới này. Năm tháng trôi qua, Alicia trưởng thành và cô cũng sinh con gái đầu lòng, đặt tên là Katlyn. Vị bác sĩ nọ giờ là bác sĩ gia đình của ba thế hệ phụ nữ.

Một ngày nọ, thành viên nhỏ nhất nhà - cô bé Katlyn đáng yêu vừa tròn mười tám - tìm đến văn phòng của vị bác sĩ gia đình. Cô bé có chuyện muốn nói với ông, nhưng ông phải hứa không tiết lộ chuyện này với bất kỳ ai. Cô bé bộc bạch rằng mình đang yêu, và rồi cô nói đến phần khó nói nhất: “Cháu đang mang thai. Cháu chưa kết hôn, và cháu không biết mình phải làm thế nào nữa”.

Hôm đó hai người đã nói chuyện với nhau rất lâu.

Vì đạo đức nghề nghiệp, vị bác sĩ không thể nói với Katlyn những điều ông rất muốn nói. Sau khi cô bé ra về, ông lục tìm hồ sơ khám bệnh của một cô gái trẻ từng đến gặp ông khoảng mười chín năm trước. Ngay trang đầu tiên của hồ sơ, ông đọc được những dòng ghi chú của chính mình hồi đó: “Thai phụ hai mươi tuổi, chưa kết hôn. Tôi biết cha mẹ của cô bé. Cô bé chưa biết có nên cho cha mẹ biết chuyện mang thai và người bạn trai không muốn kết hôn hay không. Alicia đang có ý định phá thai. Cầu Chúa cô bé sẽ không làm vậy”.

Trên trang thứ hai của hồ sơ là những dòng được ông viết vào hai tuần sau đó: “Lời cầu nguyện của tôi đã được hồi đáp.

Alicia quyết định giữ lại đứa bé”.

Khi chuẩn bị làm hồ sơ cho bệnh nhân mới nhất của mình, một lần nữa vị bác sĩ lại viết: “Cầu cho Katlyn sẽ quyết định như mẹ của cô bé cách đây nhiều năm. Hy vọng cô bé sẽ gìn giữ chứ không hủy đi một sự sống”.

Tôi ước mình có thể kể cho Katlyn nghe chuyện mẹ cô đã suýt hủy đi sự sống của cô trước khi cô được sinh ra.

HAI CÂU CHUYỆN VỀ SỰ CẢI ĐẠO

S

Sau đây là hai trong số những câu chuyện cải đạo hay nhất mà tôi từng biết. Tôi không biết nhiều về câu chuyện đầu tiên, nhưng khi có dịp gặp được người đàn ông trong câu chuyện, tôi đã dành thời gian để hỏi ông xem chuyện đó có thật không.

Ông khẳng định câu chuyện của mình có thật, sau đó chia sẻ ngắn gọn hành trình ông trở thành một Ki-tô hữu. Năm đó ông bị một cơn lốc xoáy cuốn đi. Cơn lốc hút ông lên cao khoảng một trăm năm mươi mét rồi quạt ông rơi xuống. Trước khi bị lốc cuốn, ông chưa phải là tín đồ Ki-tô giáo, nhưng đến khi rơi xuống một cái cây, ông đã là một Ki-tô hữu.

John Wesley từng nói: “Một người đang cưỡi ngựa thì bị ngã ngựa, và trong khoảnh khắc rơi xuống đất, anh ta đã nhận Chúa Giê-su làm Đấng Cứu Thế của mình”.

Đã bao giờ bạn cảm thấy Thiên Chúa can thiệp vào thế giới loài người chỉ để thực hiện ý định của Ngài trong một việc nhỏ chưa? Câu chuyện thứ hai chính là một câu chuyện như vậy.

Chàng sinh viên trẻ William được Những Người Dẫn Đường - một nhóm Ki-tô giáo có trụ sở tại Colorado Springs, bang Colorado - tiếp cận để dẫn dắt đến với ánh sáng của Chúa Giê-su. Nhưng William cương quyết nói rằng anh không quan tâm và không muốn nghe thêm bất kỳ điều gì về Chúa Giê-su. Nỗ lực của Những Người Dẫn Đường đã kết thúc trong vô vọng. Sau đó, một trong những thành viên của nhóm đã làm một việc hết sức ngu ngốc. Thật tình tôi không bao giờ ủng hộ một việc như thế.

Người Dẫn Đường trẻ tuổi đó nói với William: “Phải thế nào thì cậu mới nhận Chúa Giê-su làm Đấng Cứu Thế?”.

Quả là một câu hỏi bao quát, và William đã nghiêm túc trả lời. William nhắc tới một câu lạc bộ bóng chày. Đó là câu lạc bộ mới thế chỗ cho đội Los Angeles Dodgers khi đội này chuyển từ Brooklyn sang bờ Tây nước Mỹ. Đội bóng mới tên là New York Mets. Họ chưa thắng được mùa giải nào trong suốt bảy năm đầu tiên và đang là trò cười cho cả làng bóng chày. Nhưng họ cũng có những “người hâm mộ” trung thành như bất kỳ đội bóng nào khác. Người ta đến để xem Mets thất bại, cổ vũ các cầu thủ và hào hứng kể lại chuyện đội nhà đã chơi tệ đến mức nào.

William khẳng định: “Tôi sẽ nhận Chúa Giê-su làm Đấng Cứu Thế, sẽ quỳ xuống cầu xin Ngài bước vào cuộc đời mình để cứu chuộc và gột sạch tội lỗi của tôi nếu đội Mets giành cúp vô địch vào năm sau và sau đó thắng Giải Thế giới”.

Bất kỳ ai trong giới bóng chày đều nghĩ đó là chuyện bất khả thi.

Mùa xuân năm 1969, một mùa giải mới bắt đầu. Trong suốt năm đó, trận nào đội Mets cũng có vẻ sắp thua tới nơi, nhưng họ thường lội ngược dòng và giành chiến thắng trong vài hiệp cuối. Rồi trước sự ngỡ ngàng của mọi người, họ đã trở thành quán quân của vùng, của cả nước và cuối cùng lọt vào Giải Thế giới.

Tất nhiên không ai tin đội Mets có thể thắng Giải Thế giới, vì suy cho cùng, họ phải đối đầu với Baltimore Orioles - đội bóng chày tập hợp dàn cầu thủ ngôi sao ở hầu hết các vị trí và đã thắng một trăm lẻ chín trận trong năm đó. Đội bóng năm mươi năm tuổi này được đánh giá là một trong những đội xuất sắc nhất lịch sử bóng chày.

Giải Thế giới khởi tranh. Đội Mets thua ngay trong trận đầu tiên nhưng thắng ba trận tiếp theo. Trong trận chung kết, họ giành chiến thắng với tỷ số 5-3, ghi được năm điểm trong ba hiệp cuối cùng. Đội Mets đã giành quán quân Giải Thế giới và được trao

tặng biệt hiệu “Mets Nhiệm Màu” thay cho biệt danh cũ là “Kẻ Thua Cuộc Đáng Yêu”.

Sau đó hai thành viên của nhóm Người Dẫn Đường đến gặp William và nói: “Hãy nhớ lời hứa của mình nhé William”.

William giữ đúng lời hứa. Cậu quỳ xuống và khẩn cầu Chúa Giê-su bước vào cuộc đời mình.

Khi nghe William kể câu chuyện này, tôi đoán chắc cả mùa bóng chày năm 1969 đã nằm trong tay Chúa chỉ vì một lý do, đó là để William nhận Chúa làm Đấng Cứu Thế của anh.

William - hiện mang tên Bill - đã trở thành một nhà truyền giáo tại gia và truyền đạo cho thổ dân da đỏ tại một trong những vùng hẻo lánh nhất nước Mỹ. Trên thực tế, ông phải lái xe hơn ba trăm hai mươi cây số mới đến được cửa hàng tạp hóa gần nhất.

Có thật là đội Mets đã giành chiến thắng trong Giải Thế giới năm 1969 chỉ để Bill đến với Chúa?

Lúc tôi đang viết chương này thì Bill đã qua đời. Tôi tin ông đã về với Chúa và các thiên thần đang chờ được nghe ông đích thân kể lại câu chuyện này.

BÁC NÔNG DÂN CHÂN LẮM TAY BÙN

C

âu chuyện xảy ra vào đầu thế kỷ 19. Có một nông dân người Virginia làm việc cả ngày ở nông trại. Ông đặt tên cho tổ ấm của mình là Monticello. Vào cuối buổi chiều, một phái đoàn chính khách từ thủ phủ Virginia đến gặp ông. Khi ấy, bang Virginia đang xảy ra mấy vụ xung đột và có một số vấn đề nghiêm trọng. Họ tìm đến ông vì ông được nể trọng không chỉ ở Virginia mà ở toàn nước Mỹ. Những vấn đề đó khiến người nông dân lo lắng đến nỗi ông quyết định cưỡi ngựa xuyên đêm đến thủ phủ để giúp giải quyết khủng hoảng. Ông dự định tìm chỗ nghỉ ngơi và ăn uống trên đường đi. Trong trường hợp không tìm được chỗ nghỉ, ông sẽ tiếp tục cưỡi ngựa xuyên đêm.

Khi màn đêm buông xuống cũng là lúc người nông dân đến được một quán trọ. Ông bước vào quán và ngồi xuống bàn gọi món. Vì đi vội nên không kịp chuẩn bị quần áo, vẻ ngoài của ông lấm lem đến mức không ai nhận ra ông. Và có lẽ chiếc mũ trên đầu đã che đi mái tóc đỏ của ông.

Chủ quán trọ nhìn ông và nói: “Ở đây không phục vụ những nông dân nhếch nhác. Ông sẽ không được ăn hay thuê phòng ở đây”.

Người nông dân cao lớn chỉ lẳng lặng đứng dậy và rời đi mà không nói một lời. Ông tiếp tục hành trình đến thủ phủ bang Virginia. Sau khi đi thêm một đoạn khá xa, ông đã tìm được chỗ ăn và quán trọ.

Chỉ vài ngày sau, chủ quán trọ kia - kẻ đã tỏ ra xấu tính và thờ ơ với vị lữ khách - đã nhận ra người khách mà hôm trước ông từ chối phục vụ. Ông lập tức gửi một lá thư cho vị khách ấy. Trong

thư ông viết: “Tôi vô cùng xin lỗi vì đã không nhận ra ngài. Mời ngài trở lại quán của tôi và cho phép chúng tôi tỏ bày lòng hiếu khách cũng như phục vụ ngài đúng như những gì ngài xứng đáng nhận được”.

Vài ngày sau, chủ quán trọ nhận được một lá thư từ một trong những công dân nổi tiếng nhất nước Mỹ. Bức thư viết:

Nếu ông không biết đối xử tử tế và bày tỏ lòng hiếu khách với một nông dân chân lấm tay bùn thì ông cũng không thể biết cách bày tỏ lòng hiếu khách với Phó Tổng thống Hoa Kỳ.

Ký tên,

Thomas Jefferson

Tất cả chúng ta đều được dạy phải đối xử tử tế và quan tâm đến người khác. Nhưng đừng thực hành lời dạy này theo cách của ông chủ quán trọ trong câu chuyện tôi vừa kể. Câu chuyện trên là lời nhắc nhở rằng đừng bao giờ thô lỗ hay hời hợt, kiêu ngạo hay nóng nảy với người cần đến lòng hiếu khách, vì bất kỳ ai cũng xứng đáng được đối xử công bằng như nhau.

Trong câu chuyện tiếp theo, một chàng trai trẻ đã tử tế và hiếu khách với những người hoàn toàn xa lạ. Sau đó, vì quá ấn tượng với sự chu đáo của anh, những người lạ ấy đã thay đổi cuộc đời anh mãi mãi.

SỨC MẠNH CỦA LÒNG HIẾU KHÁCH

C

huyện xảy ra vào một đêm khuya đầu thế kỷ 20 tại một khách sạn nhỏ ở Philadelphia. Thời tiết hôm ấy lạnh cắt da cắt thịt. Khi đó, có một cặp vợ chồng lớn tuổi bước vào khách sạn và ngỏ ý muốn thuê một phòng. George Boldt - chàng trai trẻ trực quầy lễ tân - giải thích rằng vì thị trấn đang có hội nghị nên các khách sạn đều đã hết phòng trống. Cặp vợ chồng đã quay lưng để rời đi, nhưng George gọi vói theo: “Thưa ông, tôi không thể để ông bà ra ngoài vào một đêm thế này. Tôi có phòng riêng trong khách sạn nhưng đêm nay tôi không dùng tới. Hãy để tôi nhường phòng của mình cho vợ chồng ông nhé”.

Đôi vợ chồng đồng ý. Sau đó anh lễ tân trẻ tuổi mang bữa tối lên phòng cho họ, thể hiện sự lịch thiệp hết mức mà một người có thể dành cho những vị khách hoàn toàn xa lạ. Không những thế, hôm sau anh còn phục vụ bữa sáng miễn phí cho họ.

Hai ông bà tỏ ra rất quan tâm đến George. Người chồng hỏi tên và địa chỉ của George để ông có thể liên lạc và cảm ơn anh trong tương lai. George chia sẻ thông tin của mình và không nghĩ ngợi gì về chuyện đó... cho đến khi anh nhận được một lá thư bí ẩn.

Cặp vợ chồng mà George đã giúp đỡ rất ấn tượng với anh. Trong lá thư cảm ơn gửi George, họ kèm theo một ít tiền, một tấm vé tàu đến New York và một địa chỉ. Nếu anh báo cho họ biết thời điểm anh đến thì họ sẽ cho xe đến đón.

George quyết định đến New York một chuyến. Khi anh đến ga New York, một chiếc xe sang trọng dừng lại trước ga, đôi vợ chồng già bước ra và giới thiệu bản thân, nhưng George không biết nhiều về tên tuổi của họ. Sau đó, ba người lên xe về trung

tâm thành phố New York, đến nơi mà một trong những khách sạn lớn nhất nước Mỹ đang được xây dựng.

Người đàn ông nói với George: “Tôi đang xây một khách sạn và muốn mời cậu về làm quản lý. Hãy lan tỏa lòng hiếu khách, sự tử tế và lịch thiệp mà cậu đã dành cho vợ chồng tôi đến toàn bộ nhân viên ở đây”.

Quý ông này có tên gốc tiếng Đức. Thật ra, ông ấy được đặt tên theo một ngôi làng nhỏ ở khu Rừng Đen nước Đức. Tên của ông là Waldorf và ông mang họ Astor - một trong những gia tộc giàu có nhất nước Mỹ.

Waldorf Astoria là một trong những chuỗi khách sạn xa hoa bậc nhất thế giới. Thật ra, vào thời điểm câu chuyện này xảy ra, đó đã là khách sạn sang trọng nhất New York.

George thật sự đã truyền lại sự lịch thiệp, tử tế và chu đáo đến toàn bộ đội ngũ nhân viên. Đến tận ngày nay, các khách sạn và khu nghỉ dưỡng thuộc Waldorf Astoria vẫn nổi tiếng về dịch vụ chăm sóc khách hàng.

Câu chuyện này thường xuyên được kể lại để giúp nhân viên nhận thức tầm quan trọng của việc cư xử lịch thiệp với khách hàng. Đó cũng lời nhắc nhở chúng ta về một câu Kinh Thánh: “Chớ quên sự hiếu khách; có khi kẻ làm điều đó đã tiếp đãi thiên sứ mà không biết”. Câu chuyện tiếp theo thể hiện đúng tinh thần của câu Kinh Thánh này.

KHÁCH SẠN SỐ 15

T

ên của cô ấy là Marilyn Grosboll. Cô là một y tá có hai bằng thạc sĩ, và cả cha lẫn hai người anh em của cô đều là bác sĩ.

Người ta gọi tên cô theo ba cách khác nhau. Tại Đại học thành phố Santa Barbara nơi cô làm việc, cô được mọi người tôn trọng gọi là Cô Grosboll. Bạn bè gọi cô là Marilyn, còn chúng tôi - những người biết đến cô như một trong những Ki-tô hữu tận tụy nhất - gọi cô là Grossy. Marilyn từng cùng tôi đến các buổi họp mặt tín hữu Ki-tô giáo tại gia, và mọi người ở đó đều quý mến cô.

Marilyn dành cho Chúa một tình yêu vô cùng sâu sắc, vì vậy cô mở một nhà hàng mang tên Tree of Life (Cây Sự Sống) tại thị trấn đại học nhỏ Isla Vista, bang California. Dù ở đó có rất ít Ki-tô hữu, nhưng nghe qua tên quán thì Ki-tô hữu nào sống trong thị trấn cũng đều lập tức nhận ra đó là quán cà phê Ki-tô giáo. Tất nhiên mục đích của Marilyn là làm chứng cho Chúa với bất kỳ ai bước vào nhà hàng của cô.

Một buổi tối nọ, tôi đến gặp Marilyn và kể cho cô nghe câu chuyện về Cây Sự Sống mà tôi đọc trong Kinh Thánh.

Rồi một ngày khác, khi vợ chồng tôi đang dùng bữa tối ở quán Cây Sự Sống thì Marilyn bước đến và kể cho chúng tôi nghe câu chuyện dưới đây.

Marilyn thường giúp đỡ người nghèo khó ở một thành phố khác. Cô và bạn bè đang hỗ trợ một chàng trai trẻ tên Les.

Les là một thanh niên nghèo đang rất cần được giúp đỡ. Một ngày nọ, một người bạn của cô báo rằng Les đã bỏ đi đâu mất, và mọi người đang rất lo lắng. Không ai biết cậu đang ở đâu, vì vậy Marilyn đến con phố nơi người ta nhìn thấy cậu lần cuối và lái xe

dọc theo con đường đó một đoạn khá dài. Cô dừng xe đối diện một trạm xăng. Lúc cô chuẩn bị bước vào trạm xăng thì một người đàn ông mở cửa bước ra.

“Bác ơi, bác có thấy chàng trai nào đi ngang qua đây không? Cậu ấy tên là Les.”

Người đàn ông liền trả lời: “Có đấy, cô đi thêm một dãy nhà nữa thì sẽ tìm thấy cậu ấy trong một khách sạn, ở phòng số 15”.

Grossy lái xe đến khách sạn đó. Cô bước vào nhưng không thấy ai trực ở bàn tiếp tân. Cô nhìn qua hành lang và thấy nhân viên tiếp tân vừa mở cửa phòng cho hai vị khách vào. Grossy đi theo họ và nhìn con số trên cửa của từng phòng. Phòng 15 tình cờ là căn phòng mà nhân viên vừa mở cửa. Vị khách vừa bước vào phòng báo rằng có người đang ở bên trong.

Grossy lên tiếng hỏi: “Có phải đó là một chàng trai tên Les không?”.

“Nói đi anh bạn, có phải cậu tên Les không?”

Grossy nghe giọng chàng trai trả lời: “Đúng vậy”.

Một lúc sau, Les bước ra xe cùng Grossy. Cậu giải thích rằng khi vào khách sạn nhưng không thấy nhân viên, cậu đã đi dọc hành lang và thấy một căn phòng đang mở hé cửa. Đó là phòng số 15. Thế nên cậu cứ vậy mà bước vào phòng.

Marilyn và Les lái xe trở lại trạm xăng khi này. Cô đi vào trạm, và khi cô chuẩn bị mở cửa thì một người đàn ông khác bước ra. Marilyn hỏi tên của người đàn ông mà cô gặp lúc này, đồng thời kể lại toàn bộ câu chuyện cho chủ trạm xăng. Ông chủ cam đoan với cô là ở đây không có người nào giống cô mô tả. Cô cố tả lại người đàn ông đó lần nữa, nhưng chủ trạm xăng vẫn khẳng định: “Ở đây không có và cũng chưa từng có ai trông như vậy. Thêm nữa, người đó chẳng có lý do gì để ở đây”.

Grossy quay sang hỏi Les: “Em có từng gặp ai ở trạm xăng này không?”.

“Dạ không”, cậu trả lời.

“Vậy em có từng tiết lộ với ai chuyện mình ở phòng số 15 không?”

Les cam đoan với Grossy rằng điều đó chưa từng xảy ra.

Nếu người khác kể tôi nghe câu chuyện này, có thể tôi đã nghi ngờ về tính xác thực của câu chuyện, nhưng với Grossy thì không.

Câu chuyện đã kết thúc như vậy đấy. Giờ thì mỗi người chúng ta phải tự rút ra kết luận cho mình.

HÃY NHỚ TỚI PHÊ-RÔ

H

Hai năm sau Thế chiến II, các tín hữu Báp-tít mở một chủng viện tại Zurich, Thụy Sĩ. Sinh viên ở đó đến từ mười chín nước châu Âu. Tôi vinh dự là một đại diện của nước Mỹ tại ngôi trường này.

Trong học kỳ đầu tiên, một sinh viên người Đức đã phải lòng một cô gái Ki-tô hữu xinh đẹp sống tại Thụy Sĩ. Họ bắt đầu hẹn hò và sớm đính hôn với nhau. Chúng tôi đều nghĩ đôi bạn trẻ ấy sẽ kết hôn, vì đính hôn cũng có ý nghĩa tương đương kết hôn.

Thời đó ở Thụy Sĩ, đính hôn và kết hôn là hai sự kiện luôn đi đôi với nhau. Vì vậy chúng tôi không lấy làm ngạc nhiên khi biết tin cô gái mang thai. Chúng tôi biết họ sẽ sớm kết hôn thôi. Nhưng rồi tất cả chúng tôi đều bị sốc bởi phản ứng của cha cô gái. Ông không cho phép con gái mình kết hôn với chàng trai kia. Lý do ông đưa ra là luật Zurich thời đó quy định Nhà nước chi trả mọi chi phí cho những đứa trẻ sinh ngoài giá thú.

Cả giảng viên lẫn sinh viên trong trường đều bị sốc khi biết tin đó. Mọi người đều đứng về phía chàng sinh viên và vị hôn thê của anh. Thế nhưng người cha vẫn quyết không đổi ý. Cuối cùng, em bé chào đời, và Nhà nước đã chi trả mọi chi phí. Tuy nhiên, mọi chuyện càng tệ hơn khi cha của cô gái vẫn nhất quyết không cho con mình kết hôn, ngay cả khi đứa trẻ đã ra đời.

Điều đau lòng nhất là Hans - chàng sinh viên đến từ nước Đức - là một trong những sinh viên ưu tú nhất chủng viện. Vị hôn thê của anh - một trong những tín đồ mộ đạo nhất trong số ít Ki-tô hữu tại Zurich - cũng rất được mọi người tôn trọng. Một năm sau, tôi trở về Mỹ. Tôi vẫn thường tự hỏi chuyện gì đã xảy ra với Hans. Tôi cho rằng cuộc đời anh đã ít nhiều bị hủy hoại. Một ngày nọ,

anh gọi điện cho tôi và nói rằng mình đang ở Mỹ. Tôi liền mời anh đến giảng tại nhà thờ nơi tôi làm mục sư.

Hans kể rằng cha của bạn gái anh vẫn một mực cấm cản hai người kết hôn. Cuối cùng anh đã cưới một cô gái người Đức. Vợ chồng anh đều cảm thấy được Chúa mời gọi trở thành nhà truyền giáo ở những “miền hải ngoại”.

Câu chuyện Hans kể cho tôi nghe bên dưới chính là trải nghiệm khi hồng ân Thiên Chúa tuôn đổ trên cuộc đời anh.

Khi đó, Hans có buổi hẹn với một ủy ban truyền giáo độc lập tại Mỹ. Trước khi xin lịch hẹn, anh đã viết một lá thư kể lại toàn bộ câu chuyện của mình. Anh đang chờ phản hồi của họ.

Anh có được mời phỏng vấn không? Người ta có giao cho anh nhiệm vụ đó không?

Hans nhận được phản hồi từ ủy ban trong thời gian anh đến thăm tôi. Anh đưa cho tôi chiếc phong bì còn chưa mở. Trong đó chỉ có đúng một dòng chữ viết ngay giữa trang:

“Hãy nhớ tới Phê-rô!” Đó là những từ chúng ta cần ghi khắc trong tim: *Tha thứ. Lãng quên. Mãi mãi. Hãy nhớ tới Phê-rô!*

NHÀ TRUYỀN GIÁO VÀ ĐÁM ĐÔNG CUÔNG NỘ

T

rong quá trình trưởng thành tại thành phố Bay, bang Texas, tôi được nghe câu chuyện về một nhà truyền giáo suýt bị đám đông treo cổ. Thậm chí đám con trai bọn tôi còn biết chính xác vị trí của cây cầu sắt nơi ông suýt bỏ mạng. Nhà truyền giáo đó tên là Mordecai Ham.

Vào những năm 1930, có hai nhà truyền giáo nổi tiếng khắp nước Mỹ. Một người là Billy Sunday và người còn lại là Mordecai Ham.

Mordecai Ham đã truyền giảng phúc âm khắp bang Texas, và người dân Texas có vẻ quý mến ông hơn Billy Sunday. Texas cũng là nơi giảng đạo ưa thích nhất của Ham, và mẫu chuyện sau là câu chuyện ông thích nhất. Chuyện xảy ra tại thành phố Bay, bang Texas.

Mục sư của Giáo hội Báp-tít đầu tiên mời Mordecai đến thành phố của họ để giảng phúc âm. Mordecai Ham nổi tiếng là người có lòng đam mê và nhiệt huyết trong việc rao giảng lời Chúa. Ông không chỉ rao giảng về công cuộc cứu độ của Chúa Giê-su, mà bài giảng của ông còn phản đối thứ mà thời đó người ta gọi là “Quỷ Rượu”. Đó là thời điểm ngay trước khi lệnh cấm rượu được ban hành. Billy Sunday, Mordecai Ham và Liên đoàn Phụ nữ Chống rượu ít nhiều có công đưa đến việc sửa đổi hiến pháp về việc cấm bán rượu trên toàn nước Mỹ.

Trong năm phụng vụ đầu tiên của Ham, có khoảng ba mươi sáu ngàn người đã nhận Chúa Giê-su làm Đấng Cứu Thế của họ. Đó là một thành quả đáng kinh ngạc vì ông chủ yếu được mời tổ chức các chiến dịch cá nhân hoặc chiến dịch có phạm vi trong

các thành phố nhỏ thưa dân ở Mỹ. Ở thành phố Bay, Mordecai Ham giảng đạo ở ngoài trời cũng nhiều như trong giáo đường. Ông giảng đạo tại quảng trường thành phố, tại các góc phố và những nơi gần các cửa hàng bán rượu. Lời giảng của ông về rượu chè rất gay gắt và vấp phải nhiều chỉ trích.

Một nhóm đàn ông cảm thấy bị xúc phạm nặng nề bởi những lời giảng của Ham, và họ đã ngấm ngầm dự tính một âm mưu mà nếu họ thành công, Mordecai Ham sẽ bị treo cổ.

Khi bắt giữ Mordecai Ham, họ đoán chắc rằng ông sẽ quyết liệt đánh trả để không bị treo cổ. Nhưng sự việc đã không diễn ra như thế. Mordecai nhân cơ hội này để thuyết giảng phúc âm cho những người sắp lấy đi mạng sống của mình. Đám đông đưa ông đến nơi hành hình mà họ đã chọn sẵn ở ngoài thành phố.

Ngay phía nam của thành phố có một đường ray xe lửa. Đường ray đó có một đoạn bắc ngang qua suối, và khoảng cách từ đường ray đến mặt nước bên dưới là khoảng ba mét rưỡi. Ý định của đám người cuồng nộ là cột một đầu dây quanh cổ nhà truyền giáo và cột đầu dây còn lại vào đường ray, sau đó họ sẽ đẩy Mordecai khỏi đường ray để ông bị dây thừng siết cổ đến chết.

Trong lúc chờ bị “xử tử”, Mordecai Ham vẫn không ngừng rao giảng phúc âm của Chúa Giê-su cho đám đông.

Mặt khác, tin tức về vụ treo cổ đã đến tai cảnh sát trưởng và ông ấy vội vã đến hiện trường, nhưng không ai biết Mordecai có còn sống tới lúc luật pháp can thiệp hay không. Nhưng có một điều chắc chắn là lúc này, một đầu dây thừng đã buộc quanh cổ Mordecai Ham, và đầu còn lại đã cột chặt vào đường ray.

Ngay lúc đám người sắp ném Mordecai khỏi đường tàu thì cảnh sát trưởng và một số công dân gương mẫu của thành phố đã kịp thời tới nơi và ngăn chặn vụ việc.

Đó là câu chuyện tôi thường được nghe khi còn bé. Thế giới ngày nay sẽ rất khác nếu hôm đó Mordecai Ham qua đời, và đây là lý do tại sao.

Quay lại những ngày mới lập quốc, theo truyền thống ở Mỹ, các nhà truyền giáo thường thuyết giảng trước đám đông. Người ta gọi họ là “nhà truyền giáo đại chúng”. Đầu thế kỷ 18, hai nhà truyền giáo đại chúng đầu tiên là John Wesley - người khởi xướng phong trào Giám lý - và George Whitfield - người có lượng tín đồ còn đông hơn cả John Wesley.

Gần một thế kỷ sau, chúng ta có Charles Finney - một trong những nhà truyền giáo táo bạo và nhiệt huyết nhất châu Mỹ. Sau Charles Finney thì có Dwight L. Moody - người được đông đảo giáo dân ở cả Mỹ và Anh đón nhận. Ông cũng là người sáng lập một trong hai trường Giáo lý đầu tiên ở Mỹ.

Sau Moody, nhân vật quan trọng nổi lên tiếp theo là nhà truyền giáo đại chúng Billy Sunday - người đã sống tại một thị trấn nhỏ ở Illinois. Không lâu sau Billy Sunday, nước Mỹ có nhà truyền giáo nổi tiếng Mordecai Ham.

Hồi nhỏ, tôi nghe câu chuyện này và không bao giờ nghĩ mình sẽ gặp Mordecai Ham hay biết đến ca cải đạo nổi tiếng nhất của ông (tên tuổi của người cải đạo sau này cũng nổi tiếng khắp thế giới). Nhưng vào năm 1951, năm học đầu tiên của tôi ở chủng viện, tôi là cố vấn cho chiến dịch truyền giáo của Billy Graham ở Fort Worth, bang Texas. Ngay sau khi chiến dịch truyền giáo đó kết thúc, vị mục sư Mordecai Ham đáng kính đến thuyết giáo tại một nhà thờ ở Fort Worth.

Nhân vật huyền thoại mà tôi biết đến từ thời thơ bé một lần nữa đến Texas. Tôi nhất định không bỏ lỡ cuộc gặp với ông vì bất cứ lý do nào. Vậy là hôm đó tôi được nghe ông kể câu chuyện suýt bị treo cổ và ca cải đạo nổi tiếng nhất của ông.

Trong thời kỳ đỉnh cao của sứ vụ truyền giáo của mình, Mordecai Ham được mời đến giảng đạo tại Charlotte, North Carolina. Hôm ấy có rất đông người đến nghe ông giảng, giọng ông hùng hồn và lời giảng thì rất mạnh mẽ. Một nhóm đông thanh niên đã lắng nghe ông, trong số đó có cậu thiếu niên mười sáu tuổi tên Bill.

Bill đã bước lên để đón nhận Chúa Giê-su vào cuộc đời mình. Sau này, cậu trở thành một trong những nhân vật nổi tiếng và quan trọng nhất thế kỷ 20. Hẳn là bạn cũng nhận ra cậu bé năm ấy chính là Billy Graham.

Mordecai Ham - người suýt bị treo cổ ở thị trấn quê hương tôi - đã đưa Billy Graham đến với Thiên Chúa.

Billy Graham đã trực tiếp gặp gỡ nhiều người hơn bất kỳ ai trong lịch sử. Ông từng xuất hiện trên ti-vi, các chương trình của đài phát thanh và trong các buổi truyền giáo nhiều hơn ai hết. Thông qua công việc truyền đạo, ông đã dẫn đưa nhiều người đến với Thiên Chúa hơn bất kỳ ai trong lịch sử Ki-tô giáo.

Thời đại của Billy Sunday và Mordecai Ham đã qua rồi. Những nhà truyền giáo giống họ cũng không còn, nhưng nguyện cho những con người dũng cảm và mạnh mẽ này không bao giờ bị lãng quên.

MEMBA

D

on McClure đi từ Pennsylvania đến Sudan theo sự điều phối của tổ chức truyền giáo nơi anh làm việc. Tại Sudan, anh gặp Membra - một pháp sư có uy trong vùng và cả trong các bộ lạc gần đó. Thời đó, Sudan chủ yếu là rừng rậm, nơi cư dân của các bộ lạc sinh sống. Rất ít người trong số họ từng nghe đến phúc âm.

Một ngày nọ, McClure bỗng nhận thấy xung quanh mình vô cùng im ắng. Anh nhìn ra cửa sổ thì thấy nhiều thổ dân đang ngồi trước nhà mình. Anh biết bọn họ đều rất tin tưởng và kính sợ Membra. Một lát sau, Membra xuất hiện. Ông có dáng người bệ vệ, và những vết sơn trên cơ thể khiến ông trông dữ dằn hơn. Membra trông như thể ông có sức mạnh siêu nhiên.

“Ta là Membra!”, ông hét lên với McClure. “Hãy ra khỏi nhà và đứng đây đối mặt với ta. Ta sẽ cho người thấy Membra làm được gì, và sau đó, người cũng phải cho ta thấy McClure làm được gì.”

Các thổ dân hò vang tán thành Membra. Phải có một cuộc thi để phân định người thắng kẻ thua. Ngay tại thời điểm đó, có vẻ Membra có nhiều lợi thế trong cuộc thi này hơn, vì ông đã dành nhiều năm tu luyện pháp thuật.

McClure liền bước ra khỏi nhà và chấp nhận lời thách đấu. “Được rồi Membra, hãy cho chúng tôi xem hết tài phép của ông, và tôi sẽ đáp lại ông bằng quyền năng của Chúa.”

Ngay lập tức, Membra giơ cao một sinh vật của rừng già. Tôi và bạn hiền nhiên sẽ nhận ra đó là con nhện độc khổng lồ. Một vết cắn của con nhện này đồng nghĩa với cái chết. Membra giơ con nhện lông lá lên cho mọi người xem. Về ngoài cửa con nhện cũng có thể nói lên khả năng giết người của nó. Membra cho sinh

vật tám chân này bò khắp lưng, cổ, ngực, cánh tay và cả trên mặt ông. Sau đó, ông cầm con nhện lên và chỉ về phía McClure như thể muốn chuyển nó sang cho anh.

Thời khắc quyết định đã đến. Pháp sư Memba sẽ chiến thắng hay phúc âm sẽ lật ngược thế cờ?

McClure đáp lời: “Tôi sẽ chấp nhận thử thách của ông, Memba”.

Sau đó anh yêu cầu được về phòng để cầu nguyện với Thiên Chúa của anh - Thiên Chúa duy nhất và hằng sống. Thế là anh trở về phòng và đóng cửa lại. Anh nghi Memba đã bôi loại dầu lên người để ngăn nhện cắn. Anh hiểu bản thân mình vô phương đối phó với màn trình diễn ảo thuật này.

McClure cúi đầu và chuẩn bị cầu nguyện, nhưng chưa kịp bắt đầu thì anh bỗng thấy trên bàn có thứ gì đó. Anh cầm vật đó lên và nhủ thầm: “Có thể đây chính là thứ Chúa ban cho mình”.

Vì tin rằng Chúa đã ban cho mình câu trả lời trước cả khi mình lên tiếng cầu xin, McClure bước ra cửa với chiếc kính lúp trên tay. Chúa đã cho anh sự tự tin để đáp lại thách thức của Memba.

Khi đó, trời nắng như thiêu như đốt. McClure thận trọng lấy món đồ chơi trẻ con kia ra; anh nhìn lên trời và tính toán chính xác vị trí cũng như góc cầm kính lúp.

McClure đưa bàn tay ra, và Memba thả con nhện độc chết người vào lòng bàn tay anh. Anh lập tức cảm nhận được sinh vật lông lá đó bò trên da mình và biết chắc anh sẽ bị nó cắn nếu không nhanh chóng hành động. McClure soi kính lúp lên con nhện. Chẳng mấy chốc mà khói và sau đó là lửa bốc lên. Tiếp đó là những tiếng nổ tanh tách và con nhện bốc cháy. McClure úp bàn tay để con nhện cháy rơi xuống đất.

Các thổ dân chứng kiến toàn bộ sự việc và hét lên trong sợ hãi lẫn kinh hoàng. Memba quay đi khi nhìn thấy sinh vật của mình bị ngọn lửa thiêu rụi. Hai người họ đã thi đấu, và Memba đã bị đánh bại.

Kể từ đó, Memba không xuất hiện trong vùng đó nữa. Các thổ dân lắng nghe McClure nói như thể ông là đấng tối cao uy quyền nhất trong thế giới của họ. Ông không còn gặp khó khăn khi rao giảng phúc âm cho bộ lạc này, vì họ không còn từ chối tiếp nhận lời Chúa. Giờ đây, ai cũng háo hức lắng nghe ông truyền giảng lời Chúa.

Chúa Giê-su từng nói Chúa Thánh Thần biết những gì chúng ta cầu xin trước cả khi ta lên tiếng cầu nguyện. Đó chính là những gì đã xảy ra trong ngày hôm đó. Ngài đã gửi câu trả lời cho McClure qua một chiếc kính lúp nhỏ.

Chúa đã đáp lời McClure trước cả khi anh cầu xin.

BÀN TAY VÔ HÌNH CỦA CHÚA

T

ôi quen biết Ruth đã hơn bốn mươi năm nay. Câu chuyện của người phụ nữ này cảm động và riêng tư đến mức tôi cảm thấy mình không nên thay mặt bà kể chuyện. Tôi tin Ruth làm điều này tốt hơn tôi. Vì vậy, sau đây bà sẽ đích thân kể lại câu chuyện của mình.

Cuộc đời tôi chẳng khác gì một bộ phim truyền hình về gia đình thập niên 1960. Cha mẹ tôi rất yêu thương nhau (và sáu anh chị em chúng tôi cũng gắng noi gương cha mẹ). Gia đình tôi sống trong một căn nhà xinh xắn ở ngoại ô, cùng nhau quây quần bên bữa ăn gia đình mỗi tối và đi lễ nhà thờ mỗi Chủ Nhật. Mẹ tôi ở nhà chăm sóc con cái, và bà luôn mặc váy đồng bộ với tạp dề. Mẹ là một nghệ sĩ vô cùng tài năng và tháo vát. Đôi tay mẹ có thể làm nên mọi thứ, bao gồm cả quần áo của chúng tôi, và mẹ luôn có thời gian cùng cả nhà làm mấy món đồ thủ công, cũng như giúp đỡ các thành viên khác trong cộng đồng.

Cha tôi dạy Giáo lý tại nhà thờ vào Chủ Nhật. Ông cũng từng làm việc cho chiến dịch truyền giáo của Billy Graham. Cuộc sống của chúng tôi ngập tràn Lời Chúa và tình yêu thương của Ngài. Nhưng rồi điều tồi tệ nhất đã xảy ra. Mẹ tôi lâm bệnh, và chúng tôi vô cùng đau xót khi chứng kiến mẹ qua đời vì ung thư. Năm đó mẹ ba mươi chín tuổi, còn tôi mới lên mười. Tôi cho đó là một hành động tàn nhẫn và vô tâm của Chúa.

Thời đó chưa có các nhóm hỗ trợ cho những trường hợp như tôi. Sau ngày mẹ mất, chúng tôi vẫn đi học bình thường, cố gắng tỏ ra mạnh mẽ và kìm nén nỗi đau rồi đêm về khóc ướt cả gối. Riêng tôi thì như phát điên lên. Tôi cảm thấy Chúa phải chịu trách

nhệm cho sự ra đi của mẹ, và tôi đã đoạn tuyệt với Ngài, dù trước khi mẹ tôi qua đời, tôi từng được chứng kiến sự hiện diện của Chúa trong mẹ. Sự hiện diện của Chúa là điều không thể phủ nhận ngay cả với một đứa trẻ như tôi, và tôi chưa bao giờ quên điều này. Nhưng giờ thì điều này không còn quan trọng nữa. Tại sao lại là mẹ tôi? Mẹ tôi không đáng phải chịu đựng nỗi đau này. Mẹ đã luôn sống tốt và nuôi dạy chúng tôi tin vào Chúa. Nhưng bây giờ tôi không còn tin vào Ngài nữa rồi.

Tôi đâm ra cáu kỉnh và cộc cằn theo cách mà mọi đứa trẻ đang đau buồn vẫn thường làm. Và tôi nổi loạn. Tôi hủy hoại bản thân, tỏ ra hung hăng và căm hận cả thế giới. Người cha tội nghiệp của tôi cũng đang bế tắc. Người đàn ông chưa từng mang đồ đi giặt giờ phải một tay nuôi nấng bảy đứa con. Bà nội và bà ngoại tôi cũng xắn tay vào phụ giúp. Trong số các anh chị em, tôi là đứa không biết giữ mồm giữ miệng nhất, và tôi đã gây gỗ với cha. Kết quả là tôi phải dọn đến sống cùng họ hàng.

Sau đó tôi được gửi đến một trường nội trú Ki-tô giáo ở tận đầu bên kia đất nước. Với nỗi căm giận vì mất đi chỗ dựa gia đình và bạn bè, tôi dự định bỏ trốn khỏi trường. Tôi đến dự buổi định hướng đầu năm học và lập sẵn kế hoạch bỏ trốn. Thế nhưng ở đó tôi đã gặp được Cindy, người chị tri kỷ của tôi, và kế hoạch của tôi đã thay đổi.

Gần cuối năm học, Cindy mời tôi về nghỉ hè cùng cha mẹ chị ấy ở bờ Tây nước Mỹ. Tôi đã định từ chối, nhưng chị vẫn gọi cho cha mẹ, và hai ông bà đã đồng ý chào đón tôi về nghỉ hè. Cầu Chúa chúc phúc cho họ. Họ không biết mình sắp phải đối mặt với điều gì đâu.

Đó là khởi đầu của hành trình cuộc sống nhiều khó khăn mà tôi sẽ đi qua, nhưng lúc ấy tôi không hề nhận ra cuộc đời mình đã nằm gọn trong bàn tay vô hình của Chúa.

Khi chiếc máy bay chở tôi chuẩn bị đáp xuống một ngôi làng ven biển tuyệt đẹp, tôi trông thấy một đám đông cầm tấm bảng có viết dòng chữ “Chào mừng Cindy và Ruth”. Chúng tôi vừa bước xuống máy bay thì mọi người đã đến vây quanh, hát mừng và trao cho chúng tôi những cái ôm ấm áp. Tôi phát hiện nơi mình sắp ở cách bờ biển Thái Bình Dương chưa đến một trăm mét. Thế giới mới của tôi đầy áp các sinh viên trẻ sống trong tình yêu và lòng thành tâm với Chúa, điều mà tôi chưa từng thấy và cũng không tin là có thật.

Nếu là người khác, hẳn là họ sẽ cảm thấy biết ơn cơ hội quý giá này, nhưng tôi thì không. Tôi khi ấy vẫn mang tâm lý mình là nạn nhân của cuộc đời, vẫn đầy giận dữ và không muốn buông bỏ khổ đau.

Chúng tôi rời sân bay và chuẩn bị về nhà Cindy. Tôi biết cha của Cindy là một Ki-tô hữu mộ đạo. Vì vậy, tôi đoán ông ấy sẽ đóng đồ vest màu đen và không bao giờ mỉm cười.

Mẹ của Cindy lái xe đưa chúng tôi về nhà. Cindy và tôi ngồi ở băng ghế sau. Xe của chúng tôi vừa rẽ vào nhà thì cha Cindy ra đón. Ông ấy bước tới trước xe và đột nhiên hóa thân thành một nghệ sĩ kịch câm. Nghệ sĩ kịch câm này quyết định mở nắp ca-pô của xe để kiểm tra. Ông làm nhiều hành động rất buồn cười theo kiểu các nghệ sĩ kịch câm thường làm. Ông không mở được nắp ca-pô. Tất nhiên hành động đó chỉ là giả vờ. Nắp ca-pô thật đã được mở ra, nhưng ca-pô của nghệ sĩ kịch câm trước mặt tôi thì không. Bàn tay của ông bị kẹt trong chiếc mũ xe tưởng tượng và không tài nào rút ra được. Cuối cùng, khi ông cố chịu đau để rút bàn tay đó ra thì đến phiên tay kia bị kẹt dưới nắp ca-pô. Ba người chúng tôi thật sự không nhịn được cười.

Rốt cuộc người nghệ sĩ kịch câm cũng mở được nắp ca-pô. Ông ấy thò đầu vào và bị cái nắp ca-pô tưởng tượng rơi trúng đầu. Người nghệ sĩ kịch câm rất tức giận, nhưng dù sao thì cái nắp ca-pô vẫn cứ đổ sập xuống đầu ông hết lần này đến lần khác.

Lúc đó chúng tôi đã cười lăn cười bò. Đột nhiên, ông ấy đóng nắp ca-pô lại và leo lên xe. Ông đứng trên mui xe và nhảy điệu jig^{Thật} tuyệt nếu đồng đảo Ki-tô hữu có thể nghe Ruth kể lại câu chuyện của bà. Ruth của ngày xưa và Ruth của ngày nay là hai người khác nhau. Ruth của ngày nay là tuyệt tác của hồng ân Thiên Chúa. Bàn tay vô hình của Chúa đã đến trong đời Ruth với mục đích thật đẹp để và tuyệt vời, và những đau khổ cũng như muộn phiền trong cuộc sống của bà cũng mang ý nghĩa như vậy. Thiên Chúa đưa chúng ta vào những hoàn cảnh ngặt nghèo để rồi ban tặng cho ta tình yêu thương của Ngài.

BÁC SĨ ĐÃ THẤY GÌ TRONG PHÒNG PHẪU THUẬT?

H

ôm đó là Quốc khánh Mỹ và Annie đã có ngày nghỉ lễ vui vẻ bên gia đình. Đêm đã buông, và ai cũng muốn lên giường đánh một giấc. Đến giữa khuya, Marie - cô con gái mười hai tuổi của Annie - mò vào giường của mẹ và than bị tức ngực, khó thở. Sau một hồi dỗ dành con, Annie quyết định đợi trời sáng rồi sẽ đưa con đến bác sĩ.

Sáng hôm sau, hai mẹ con Annie trình bày với vị bác sĩ gia đình về những cơn đau đêm qua của cô bé. Ông hỏi một loạt câu hỏi rồi nghe tim phổi của Marie. Cuối cùng ông kết luận: “Sức khỏe của cháu không có gì nghiêm trọng, chỉ là chứng hen suyễn thôi. Tôi sẽ kê cho cháu một ống thuốc xịt. Nhưng để cho chắc thì tôi cho cháu chụp X-quang lồng ngực”.

Sau khi chụp X-quang, hai mẹ con đi đến nhà thuốc. Khi Annie đang chờ nhận thuốc thì nghe dược sĩ nói: “Chị có điện thoại này Annie”.

Hóa ra người ở văn phòng bác sĩ lúc nãy đang cố liên lạc với Annie, và một nhân viên phòng khám báo với cô: “Chị đến bệnh viện ngay nhé. Bác sĩ đang chờ chị ở đó”.

Annie lập tức gọi điện về báo tin cho chồng. Sau đó, cô chở con gái về thẳng bệnh viện. Vài phút sau, hai mẹ con họ đã ở có mặt ở phòng khám.

Bác sĩ cho biết kết quả chụp X-quang cho thấy tim của Marie to bất thường. Trong vài giờ tiếp theo, Marie phải làm xét nghiệm máu, chụp cộng hưởng từ và làm các xét nghiệm khác. Cuối cùng, vợ chồng Annie được mời vào một căn phòng nhỏ, bên

trong có kê một chiếc bàn và ba cái ghế. Bác sĩ đưa ra kết quả chẩn đoán. Những lời ông nói thật bất ngờ. “Các xét nghiệm cho thấy con gái của anh chị không chỉ mắc chứng tim to”, ông dừng một chút rồi nói tiếp, “mà cho thấy cháu bị ung thư hệ bạch huyết. Không những thế, khối u đã di căn đến tim, và đây là chuyện rất hiếm xảy ra”.

Ca mổ dự tính gồm hai phần. Bác sĩ phẫu thuật tim sẽ phẫu thuật trước, sau đó ông sẽ chuyển Marie sang bác sĩ phẫu thuật lồng ngực để tiến hành xem xét các khối u. Vị bác sĩ thứ hai sẽ đặt một cổng truyền hóa chất dưới da, và cô bé sẽ bắt đầu quá trình hóa trị ngay ngày tiếp theo.

Gia đình Marie nhận được tin này vào thứ Năm, và ca mổ diễn ra vào sáng thứ Hai tuần tiếp theo. Marie được về nhà vào thứ Sáu với lời khuyên là hãy tận hưởng ngày cuối tuần với gia đình.

Annie vẫn không tin nổi những lời mình vừa nghe. Cô lặp lại lời bác sĩ: “Con gái tôi mắc chứng tim to. Con bé bị ung thư. Con bé sẽ phẫu thuật vào sáng thứ Hai tuần sau. Và có phải bác sĩ đã nói ‘Chúc ngày cuối tuần tốt lành’ đúng không?”.

Sau khi rời bệnh viện, Annie đi thẳng tới bộ điện thoại gần nhất và gọi cho mục sư của mình. Ông báo tin cho các thành viên trong nhà thờ, và họ lần lượt liên lạc với các nhóm giáo dân có trách nhiệm thông báo cho cộng đoàn về các yêu cầu cầu nguyện. Chỉ trong một thời gian ngắn, rất nhiều người đã biết chuyện Marie phải phẫu thuật vào thứ Hai và bắt đầu cầu nguyện cho cô bé. Đến sáng thứ Hai, Chúa đã nghe được rất nhiều lời cầu nguyện dành cho Marie.

Hôm Annie biết tình trạng sức khỏe của con mình, cô đã trần trở suy nghĩ và khóc rất nhiều. Cô van nài lên Chúa: “Lạy Chúa, cảm ơn Ngài đã mang Marie đến với cuộc đời con. Con bé vô cùng ngoan ngoãn, và con yêu con bé bằng cả trái tim và tâm hồn

mình. Con biết Marie thuộc về Ngài, mãi luôn thuộc về Ngài. Giờ đây con bé là của Ngài. Con xin dâng đứa trẻ này cho Ngài. Con bé hoàn toàn nằm trong tay Ngài, và Ngài có thể thực thi mọi ý định với con bé. Con khẩn xin Ngài ban phép chữa lành thiêng liêng cho con bé, nhưng dù ý Ngài là thế nào đi chăng nữa thì con cũng sẽ học cách chấp nhận”.

Thật không dễ để Annie và gia đình cô vượt qua cuối tuần đó. Tuy nhiên, tất cả mọi người đều vì Marie mà tỏ ra mạnh mẽ để cô bé không hoảng sợ thêm. Vợ chồng Annie sợ hãi khi nghĩ đến ngày thứ Hai và những chuyện sẽ xảy ra trong ngày hôm đó. Niềm an ủi duy nhất của họ là biết rằng cả nước đang cùng cầu nguyện cho Marie.

Sáng sớm thứ Hai, Marie được đưa vào phòng phẫu thuật. Mạng sống của cô bé hoàn toàn phó thác trong tay Chúa, và rất nhiều Ki-tô hữu đang cùng cầu nguyện cho cô bé.

Sau khoảng thời gian dài như vô tận, bác sĩ phẫu thuật tim đến gặp vợ chồng Annie và nói: “Tôi cũng không biết phải nói thế nào, nhưng tôi đã cầm trái tim của Marie trong tay, và tim của cháu hoàn toàn bình thường. Trái tim ấy hoàn toàn khỏe mạnh. Nhưng tôi cũng đã xem phim chụp X-quang và kết quả chụp cộng hưởng từ. Cả hai đều cho thấy tim to với các bóng mờ trên đó”.

Vị bác sĩ phẫu thuật bối rối một lúc rồi nói thêm: “Dù sao tim của Marie vẫn ổn. Bác sĩ phẫu thuật lồng ngực đang mổ cho con bé nên anh chị phải đợi đến khi cháu tỉnh dậy và hồi phục thì mới được gặp. Chúc may mắn”.

Vậy là vợ chồng cô lại bắt đầu chờ đợi.

Một đội ngũ bác sĩ giàu kinh nghiệm đang nỗ lực hết sức trong ca phẫu thuật kéo dài như vô tận. Vợ chồng Annie thấp thỏm đợi chờ tin tức sống còn của con gái mình.

Nhiều giờ đã trôi qua, và việc chờ cho đến khi Marie về phòng hồi sức thật quá sức chịu đựng đối với cha mẹ cô bé.

Cuối cùng, một y tá đến gặp vợ chồng Annie và nói: “Mời anh chị theo tôi vào phòng mổ của Marie. Cô bé vẫn chưa tỉnh, nhưng bác sĩ và ê-kíp phẫu thuật muốn nói chuyện với anh chị. Vui lòng đi theo tôi”.

Vợ chồng Annie nhìn nhau, và một lần nữa họ hiểu cái tin mình sắp phải nghe không phải là tin tốt: các xét nghiệm đã cho thấy con bé bị ung thư. Marie chưa tỉnh lại. Lẽ ra hai người phải gặp con gái trong phòng hồi sức, vậy mà giờ đây họ lại được mời vào phòng phẫu thuật. Làm gì có người thân nào được phép vào phòng mổ. Hay là Marie đã không qua khỏi?

Annie hít một hơi thật sâu và nhớ lại lời cầu nguyện dâng con cho Chúa của mình.

Khi Annie cùng chồng bước vào phòng mổ, cả ê-kíp phẫu thuật đang đứng thành vòng tròn xung quanh Marie. Vị bác sĩ phẫu thuật lên tiếng: “Tôi đã xem qua tất cả kết quả xét nghiệm của Marie, và rõ ràng cô bé bị ung thư. Nhưng chúng tôi không biết giải thích thế nào khi sáng nay, chúng tôi không hề thấy khối u nào trong lồng ngực của Marie. Con gái của anh chị hoàn toàn khỏe mạnh”.

Vị bác sĩ nhắc lại: “Marie không hề bị ung thư. Chúng tôi không phát hiện khối u nào, và tim của cháu cũng không bị phình to. Marie hoàn toàn khỏe mạnh. Để chắc chắn thì chúng tôi đã cho làm sinh thiết, nhưng với nhiều năm kinh nghiệm điều trị ung thư, tôi đoán chắc Marie không mắc bệnh ung thư. Sự việc chúng ta đang chứng kiến ở đây là không thể lý giải được”.

Ca phẫu thuật tim lúc này đã là một phép lạ. Nhưng chẳng lẽ phép lạ lại xảy ra hai lần liên tiếp sao?

Annie gần như quy xuống và bắt đầu khóc khi nhận được tin bất ngờ đó. Ê-kíp phẫu thuật chắc chắn đây là chuyện chưa từng xảy ra. Họ cứ nhìn Marie, sau đó nhìn cha mẹ cô bé rồi lại quay sang Marie. Tin tốt lành từ vị bác sĩ phẫu thuật khiến mọi người trong phòng đều vui mừng, nhưng không ai giải thích được chuyện họ vừa chứng kiến. Suy cho cùng, kết quả xét nghiệm máu, kết quả chụp cộng hưởng từ và phim chụp X-quang không thể cùng sai được. Annie biết lời giải thích cho chuyện này. Đó là phép lạ của Thiên Chúa. Chính Ngài đã cứu sống Marie.

Sau vài tuần hồi phục, Marie đã có thể trở lại trường và sinh hoạt bình thường. Cô bé không bao giờ tự hỏi: “Tại sao lại là mình?”.

Khi lớn lên và tốt nghiệp đại học, Marie có ý định phẫu thuật thẩm mỹ để xóa vết sẹo lớn mà ca mổ năm xưa để lại. Nhưng sau khi suy nghĩ kỹ lưỡng, cô nhận ra vết sẹo đó là một phần của con người mình, của hành trình cuộc sống và là lời nhắc rằng cô là một phép màu.

Nếu bạn có dịp trò chuyện với Annie, cô ấy sẽ nói rằng nếu không nhờ phép lạ của Chúa thì mọi chuyện có lẽ đã khác đi. Marie đã bị ung thư, bị mắc các vấn đề tim mạch và có thể đã không qua khỏi.

Giờ đây Marie đã ba mươi tuổi, rất xinh đẹp và đã sống một cuộc đời sôi nổi, năng động và thậm chí là đầy mạo hiểm.

Giới khoa học cuối cùng đã nghĩ ra một thuật ngữ để chỉ tình huống của Marie, đó là *thuyên giảm tự phát (bệnh nhân tự khỏi bệnh)*. Còn các Ki-tô hữu nơi nhà thờ của Annie có một từ khác để nói về trường hợp này, đó là một phép lạ thiêng liêng. Với nhiều người, đây là điều không thể hiểu nổi, nhưng ai có đức tin thì sẽ hiểu được.

Phép lạ là món quà mà chúng ta không xứng đáng được nhận nhưng vẫn được ban tặng qua hồng ân đầy tràn của Thiên Chúa và Chúa Giê-su Cứu Thế.

BÍ ẨN TRONG KIỆT TÁC “BỮA TIỆC LY” CỦA LEONARDO DA VINCI

T

hật hào hứng khi thấy đoàn tàu đang lăn bánh vào ga Milan và biết rằng chỉ vài phút nữa thôi, bạn sẽ được đến tu viện St. Mary of Grace (Đức Bà Ân Điển), nơi lưu giữ kiệt tác *Bữa Tiệc Ly* của danh họa Leonardo da Vinci.

Leonardo da Vinci là một đứa con ngoài giá thú chào đời tại thị trấn Vinci, nước Ý. Có điều gì đó đã xảy ra trong quá trình kết hợp bộ gen của người đàn ông và người đàn bà để hình thành bộ gen của một thiên tài có tầm nhìn phi thường, một người hướng về tương lai và thấy được những thứ không ai có thể tưởng tượng nổi.

Từ các phác thảo trong sổ ghi chép của ông, bạn có thể tìm thấy bản vẽ hoàn hảo của một chiếc xe đạp - thứ chưa tồn tại ở thời đó - trực thăng, máy bay, dù lượn, và thậm chí là ý tưởng về tàu ngầm. Ông đã nâng tầm ngành chế tạo vũ khí. Ông là một kỹ sư, nghệ sĩ, nhà điêu khắc và họa sĩ. Mọi thế hệ đều bị thu hút bởi trí tuệ của Leonardo da Vinci.

Da Vinci được xem là người có tầm nhìn vĩ đại nhất nhân loại. Khác biệt trong tư duy giữa Da Vinci và hầu hết chúng ta có thể được minh họa qua sự khác nhau giữa sâu đơ và châu chấu. Trí não của phần lớn mọi người hoạt động như cách con sâu đơ bò. Chúng ta từng bước tiến bộ theo dòng phát triển của tư duy. Nhưng một số người bẩm sinh đã sở hữu phương thức tư duy tương tự như cách nhảy của loài châu chấu. Họ không tiếp cận vấn đề và giải quyết nó theo từng bước. Thay vào đó, họ nhìn vấn đề như một tổng thể, và giống như một con châu chấu, họ nhảy

qua lại giữa các thông tin có sẵn, tổng hợp chúng lại rồi đưa ra kết luận - đôi khi tất cả quá trình này chỉ diễn ra trong tích tắc.

Hình thức tư duy phổ biến nhất của con người chúng ta là tư duy tuyến tính, tức lối tư duy theo một đường thẳng và tuân theo một nhận thức hợp lý. Kiểu tư duy còn lại được gọi là tư duy khối cầu. Người mang tư duy này có thể tiếp thu khái niệm tổng quát, nhìn được mọi mặt của vấn đề và đưa ra kết luận. Ở cấp độ tối thiểu, những người này có khả năng tổng hợp nhiều loại kiến thức khác nhau (dù đối với người khác, các kiến thức đó không hề liên quan đến nhau), kết nối mọi thứ và đi đến những kết luận chưa từng có.

Trong một thế giới toàn những người tư duy tuyến tính, những bộ óc mang tư duy khối cầu thường bị hiểu lầm. Leonardo da Vinci - có lẽ là người thông minh nhất từng sống trên đời - cũng là người có tư duy khối cầu. Người ta ước tính IQ của ông là 200 - một điểm số gần như vô đối.

Da Vinci đạt được nhiều thành công nhưng cũng từng trải qua không ít thất bại và thất vọng. Ông miệt mài làm con ngựa bằng gốm và chì trong hơn mười năm. Khi chiến tranh giữa các thành bang nổ ra, tác phẩm để đời của ông bị nung chảy để lấy chì làm đạn.

Da Vinci là người Ý, nhưng ông qua đời ở Pháp. Tôi từng đến thăm lâu đài ở Thung lũng Loire, nước Pháp - nơi có hai chiếc cầu thang xoắn vào nhau dẫn đến căn phòng nơi ông mất. Tôi được đặc cách ở trong căn phòng đó một mình khoảng nửa tiếng để suy ngẫm về cuộc đời của danh nhân này, cũng như về tuyệt tác Bữa Tiệc Ly của ông.

Có nhiều câu chuyện chưa được nhiều người biết về Da Vinci và tác phẩm Bữa Tiệc Ly. Đối với tôi, câu chuyện hấp dẫn nhất là chuyện Da Vinci đi tìm người để làm mẫu cho ông vẽ một trong số mười ba nhân vật trong tác phẩm đó.

Căn phòng có bức họa Bữa Tiệc Ly từng là nhà bếp hoặc phòng ăn dành cho những người làm việc tại tu viện St. Mary of Grace. Căn phòng này giáp với một ngọn đồi đá. Leonardo da Vinci đã làm thế nào để biến bức tường đá thành “khung tranh” để vẽ Bữa Tiệc Ly? Đầu tiên, ông phủ lên mặt đá một lớp thạch cao, rồi phủ thêm lớp thứ hai cho đến khi tạo được bề mặt thật nhẵn. Sau đó, ông sử dụng một loại sơn gốc chì màu trắng để mô tả ánh sáng chiếu qua các ô cửa sổ trong bức tranh. Phần còn lại của bề mặt phẳng và nhẵn này được phủ bằng màu acrylic. Tiếc là hỗn hợp màu acrylic đặc biệt của Leonardo da Vinci đã không chịu được sự tàn phá của thời gian.

Ở thế kỷ thứ nhất, người ta thường nằm dài, chống cằm lên tay trái và ăn bằng tay phải. Nhưng vì không biết điều đó nên Da Vinci đã phác họa một cái bàn. Có mười ba người ngồi quanh bàn. Chúa Giê-su ngồi chính giữa, sáu tông đồ ngồi bên trái và sáu tông đồ ngồi bên phải của Ngài. Các tông đồ được xếp thành từng nhóm ba người, hai nhóm bên tay trái và hai nhóm bên phải của Chúa Giê-su.

Nhân vật đầu tiên Leonardo da Vinci chọn vẽ là Chúa Giê-su, và ông cần tìm một người ở thành phố Milan để làm mẫu cho ông vẽ khuôn mặt của Chúa. Vị danh họa không hề hời hợt trong chuyện này. Ông đến các tu viện và nhà thờ, quan sát mọi người đến tham dự thánh lễ và ra về. Ông cần tìm một khuôn mặt nhân hậu, toát lên vẻ thánh thiện. Cuối cùng ông cũng chọn được một người. Ông tiếp cận một chàng trai trẻ và giải thích mình đang tìm người mẫu để làm gương mặt trung tâm cho tác phẩm của ông. Người này đồng ý. Thế là quá trình vẽ bức họa Bữa Tiệc Ly được bắt đầu.

Người làm mẫu cho khuôn mặt của Chúa Giê-su được hộ tống vào một căn phòng rất nhỏ. Bức tường vẫn chưa có hình vẽ nào trên đó. Khi việc làm mẫu đã hoàn tất và người này rời đi,

anh không thấy gì trên tường ngoài hình của Chúa Giê-su vừa được vẽ. Phần còn lại của bức tường vẫn trống trơn.

Từ những ghi chú và bản phác thảo của Da Vinci, chúng ta biết bức vẽ Bữa Tiệc Ly ghi lại khoảnh khắc Chúa Giê-su nói: “Một người trong số anh em sẽ phản bội thầy”. Gương mặt của mười hai tông đồ thể hiện rõ sự ngạc nhiên và bất ngờ về chuyện có người trong số họ sẽ phản bội Thầy.

Sau khi vẽ xong hình ảnh của Chúa Giê-su, Da Vinci dành ba năm tiếp theo để vẽ tiếp mười một tông đồ. Mỗi người đều có khuôn mặt, dáng người khác nhau và ngồi trong một tư thế đặc biệt. Họ đều đang hỏi nhau: “Ai trong chúng ta sẽ phản bội Thầy?”.

Đến cuối năm thứ ba, bức họa đã gần hoàn tất, chỉ còn thiếu gương mặt và hình dáng của Giu-đa. Da Vinci muốn tìm khuôn mặt độc ác nhất trong thành Milan để làm mẫu vẽ mặt Giu-đa. Lần này ông không đến nhà thờ hay tu viện, mà đến những nơi nguy hiểm nhất trong thành nhằm tìm kiếm gương mặt xấu xa nhất mà ông từng thấy. Ông đến các nhà tù và trại giam, tìm những tên tội phạm suy đồi nhất của thành phố.

Cuối cùng Da Vinci đã tìm được người ông muốn. Đó là một tên tội phạm từng ngồi tù, một kẻ sống trụy lạc.

Da Vinci tiếp cận hắn ta.

“Tôi muốn anh làm mẫu cho tôi vẽ. Tôi sắp hoàn thành bức tranh lớn ở tu viện St. Mary of Grace. Chỉ cần có thêm một nhân vật nữa là bức tranh của tôi sẽ hoàn thiện.”

Hắn đồng ý.

Sau đó hắn đi theo Da Vinci vào tu viện và bước vào một phòng ăn nhỏ. Hắn sửng người trong giây lát. Hắn nhận ra mình từng đến căn phòng này. Đó là ba năm trước, khi bức họa trên

tường chưa có gì ngoài khuôn mặt từ bi nhân ái của Chúa Giê-su. Giờ hẳn đã thấy bức tranh sắp hoàn thành, chỉ thiếu khuôn mặt của một người đàn ông.

Hắn nhìn vào phần thân người đã được vẽ xong. Bàn tay của người đó đang nắm chặt một chiếc túi chứa ba mươi đồng bạc, thứ vốn thuộc về kẻ phản bội Chúa Giê-su. Ngoài ra trên bàn còn có một đĩa muối nhỏ bị lật úp. Da Vinci biết trong văn hóa thời đó, đổ muối là dấu hiệu cho thấy người đầy tớ sẽ phản bội chủ nhân của mình.

Đột nhiên người đàn ông ôm đầu và hét lên. Những người có mặt trong phòng, bao gồm Da Vinci, đều giật mình. Người đàn ông chỉ tay vào hình ảnh của Chúa Giê-su trên tường.

“Ba năm trước, tôi đã bước vào căn phòng này với ông và ông yêu cầu tôi làm mẫu để vẽ gương mặt của Chúa Giê-su Ki-tô. Bây giờ, sau ba năm, ông lại yêu cầu tôi làm mẫu cho ông vẽ khuôn mặt của Giu-đa!”

Đó là bí ẩn trong bức họa *Bữa Tiệc Ly* của Da Vinci. Một người đàn ông có gương mặt thánh thiện đã chìm trong trụy lạc và bệ rạc đến nỗi chính sắc mặt cũng như làn da nhăn dúm của hắn đã tố cáo tội ác trong trái tim hắn.

Chính Napoleon đã chiêm nghiệm ra từ quan sát của mình rằng khi người ta già đi, những gì họ từng trải qua sẽ ghi dấu trên khuôn mặt họ. Tuy nhiên, người đàn ông trong câu chuyện này không cần mất cả đời mà chỉ mất ba năm. Khuôn mặt thánh thiện trong sáng của hắn giờ đây in dấu mọi sự trụy lạc của thành Milan. Thật không dễ dàng gì cho một người lún sâu vào cái ác đến nỗi gương mặt của anh ta - gương mặt từng thể hiện lòng nhân ái của Chúa - giờ đã trở thành gương mặt của phản đồ Giu-đa.

Khi Leonardo da Vinci qua đời vào năm 1517, bức tranh sơn dầu này đã bị nứt và bong tróc. Chưa đầy năm mươi năm sau, bức họa *Bữa Tiệc Ly* đã bị hư hại nặng. Tuy nhiên, một số mảnh bong tróc đó đã được giữ lại. Người ta đã nhiều lần phục chế bức tranh nhưng đều thất bại. Sau đó, vào năm 1980, một ủy ban mới được thành lập để phục chế toàn bộ bức tranh. Bằng cách nghiên cứu cẩn thận căn phòng, bức tường, các mảnh bong tróc, cũng như dùng tia X và nhiều phương pháp khoa học khác, họ có thể thấy được những màu được sử dụng trong bức tranh gốc. Khoa học đã đưa kiệt tác của Da Vinci về lại với chúng ta, cùng với những bí mật của độ sáng tối, màu sắc và hiện trạng ban đầu của tác phẩm.

Quá trình phục chế bức tranh này kéo dài hai mươi năm, và bức tranh được giới thiệu đến công chúng vào năm 1999. Loại sơn mới được chọn nhờ vào độ bền của nó. Căn phòng chứa bức tranh được cách nhiệt và được trang bị máy hút ẩm hoạt động ngày đêm. Không quá hai mươi người được ở trong căn phòng nhỏ này cùng lúc, và dù có ít hay nhiều người thì ở trong phòng luôn có các thiết bị rất nhạy để đo nhiệt độ và độ ẩm. Nhiệt độ trong phòng được giữ cố định ở mức hai mươi một độ C.

Bức tranh ngày nay là bản sao chính xác của tác phẩm gốc mà Da Vinci đã vẽ. Những nét mặt thẳng thốt hỏi nhau cùng một câu duy nhất: “Ai sẽ phản bội Thầy?”, và túi bạc hiển nhiên nằm trong tay Giu-đa. Một số người nói rằng họ thấy khuôn mặt của Chúa Giê-su và Giu-đa có nét tương đồng, trong khi số khác không nhận ra điều đó. Không như bản gốc vốn chỉ tồn tại được vài năm, bức họa sau phục chế này có thể tồn tại đến hàng trăm năm.

Có thể chúng ta sẽ không bao giờ quên tiếng hét thẳng thốt của gã tội phạm ấy, cũng như việc một người có thể thay đổi hoàn toàn trong ba năm ngắn ngủi chỉ qua cách sống của mình.

KHÔNG PHẢI LỜI NÓI, CŨNG CHẴNG PHẢI HÀNH ĐỘNG

L

àm sao tôi có thể kể cho bạn nghe về Beta đây? Không lời nói hay hành động nào của bà giải thích được ảnh hưởng của bà lên đời sống đạo của tôi.

Tôi gặp Beta sau khi biết đến một nhóm tín hữu thường họp mặt tại gia ở Louisville, bang Kentucky. Lúc bấy giờ, họ là nhóm duy nhất họp mặt tại phòng khách ở nhà thay vì đến nhà thờ. Năm đó tôi ba mươi mốt tuổi, còn Beta - một cựu giáo sĩ đến từ Trung Quốc - bảy mươi mốt tuổi. Beta là thành viên của tổ chức Đàn Chiên Nhỏ Trung Hoa (*Little Flock*). Bà đã sống ở Thượng Hải dưới thời truyền giáo của Nghê Thác Thanh. Tôi cũng được biết bà từng bị quân Nhật ở Trung Quốc giam giữ trong Thế chiến II.

Rất ít người Mỹ có đặc quyền gặp gỡ hay biết đến Beta. Những người biết bà đều đồng tình rằng bà là một trong những Ki-tô hữu vĩ đại nhất mà họ từng gặp trong đời.

Lần đầu tiên gặp Beta, tôi chỉ hỏi: “Hãy kể cho cháu nghe chuyện của bà”.

Khi Beta kể chuyện, tôi biết mình đang được nghe điều mà mình chưa từng được biết, vì vậy tôi tuyệt đối giữ im lặng.

Đột nhiên bà tạm ngừng câu chuyện và hỏi: “Cậu có muốn tôi dừng kể không?”.

Tôi không hề gây ra một tiếng động nào, thậm chí tôi còn không nhúc nhích trong lúc bà kể chuyện. Tôi chỉ đáp thật khẽ: “Thưa bà, dù có chuyện gì xảy ra, xin bà cũng đừng dừng kể chuyện. Cháu đang rất chăm chú lắng nghe bà nói đây”.

Và thế là tôi được nghe câu chuyện của bà.

Beta lớn lên trong một gia đình mộ đạo. Năm hai mươi hai tuổi, bà đến Trung Quốc dưới sự bảo trợ của giáo hội Giám Lý. Bà sống ở Trung Quốc, học tiếng Hoa và trở thành một nhà truyền giáo.

Tại khu phức hợp của giáo hội Giám Lý, bà gặp một chàng trai người Hoa có vẻ nông cạn và thờ ơ. Sau đó, anh có dành thời gian gặp gỡ Đản Chiên Nhỏ. Beta biết Đản Chiên Nhỏ khi đó là một phong trào Ki-tô giáo đang gây tranh cãi ở Trung Quốc, chứ chưa có được danh tiếng như ngày nay. Khi chàng trai trở về khu phức hợp, Beta nhận thấy anh đã thay đổi và trở thành một con người hoàn toàn khác. Anh nói năng sâu sắc và mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Beta kể tiếp: “Tôi quyết định đến Thượng Hải để gặp tổ chức Đản Chiên Nhỏ. Tôi cũng có một câu hỏi mà dường như không ai có lời giải đáp”.

Bà đến Thượng Hải, tìm đến nơi các giáo sĩ tụ họp và xin phép được gặp Nghê Thác Thanh để hỏi ông một câu hỏi. Bà ngồi xuống và đợi ông một lúc. Ông bước tới, ngồi xuống chiếc ghế trước mặt bà và nói: “Cô muốn hỏi tôi điều gì?”.

Trong khoảng hai mươi phút, Beta cố giải thích rằng bà không hiểu truyền thống phụ nữ phải dùng khăn che đầu khi cầu nguyện. Khi bà nói xong, ông trả lời bằng một câu: “Tôi ước mình có thể mang một ngàn chiếc khăn che đầu vì Chúa”.

Ông đứng dậy và rời khỏi phòng.

Beta quyết định ở lại và làm quen những Ki-tô hữu thích tranh luận này, những người không cần đến sự giúp đỡ của phương Tây hay những nhà truyền giáo khác.

“Vài hôm sau, tôi quyết định tham gia vào Đoàn Chiên Nhỏ. Tôi trở về khu phức hợp và viết một lá thư cho giáo hội Giám Lý và những người ở Kentucky đã hỗ trợ tôi.”

Trong thư, bà có nêu một yêu cầu: “Vui lòng đừng gửi thêm tiền cho tôi. Tôi sẽ sống ở đây cùng các Ki-tô hữu người Hoa và sẽ tự xoay xở để nuôi sống bản thân”.

Beta kể tiếp câu chuyện của bà, nhưng điều làm tôi xúc động sâu sắc không phải những gì bà nói mà là sự hiện diện của Chúa Giê-su trong cuộc đời bà.

Hôm đó có một bữa tối đặc biệt và một buổi họp mặt để chào đón vị khách mới đến từ Texas. Tôi bước ra ngoài và ngồi ở hiên sau. Điều gì đã khiến tôi, người đang ngồi dưới hiên nhà, trải nghiệm một trong những khoảnh khắc đáng nhớ nhất trong đời? Đó chính là việc nhìn thấy Beta Scheirich đứng đưa một đứa trẻ ba tuổi trên một chiếc xích đu. Beta đứng cách tôi ít nhất sáu mét, nhưng tôi vẫn choáng ngợp trước sự hiện diện của Chúa nơi bà.

Chưa ai nói rằng Beta xinh đẹp. Bà cao một mét tám và gầy khảnh khiu, nhưng bà không hề bận tâm đến chuyện đó.

Tôi đã sống nhiều năm và đi khắp thế giới. Tôi quen biết hàng ngàn nhà truyền giáo và làm việc trực tiếp với nhiều người trong số họ, nhưng chưa có ai khiến tôi cảm nhận được sự hiện diện của Chúa chỉ bằng cách ở gần họ.

Đó không chỉ là cảm nhận của tôi, mà còn là cảm nhận của những người quen biết Beta. Đối với tôi, sự hiện diện của Beta luôn đi đôi với sự hiện diện của Chúa. Tôi không biết Beta từng đạt được thành tựu vĩ đại nào và cũng không nhớ một câu cụ thể mà bà từng nói. Thế nhưng đến tận bây giờ, ngoài Thiên Chúa ra thì bà là người có ảnh hưởng tâm linh lớn nhất đến tôi, nhưng không phải qua lời nói hay hành động của bà.

Bây giờ tôi xin kể nốt những gì đã xảy ra với Beta ở Trung Quốc.

Beta không phải là nhà truyền giáo duy nhất tham gia Đoàn Chiên Nhỏ. Ngoài bà còn có Mary Jones đến từ xứ Wales, một người phụ nữ tên Rademacher và cô Fishbacher đến từ nước Anh - người thông thạo cả tiếng Anh lẫn tiếng Hoa. Cô Fishbacher đã hỗ trợ Nghê Thác Thanh trong quá trình ông viết nhiều quyển sách về thông điệp truyền giáo, chỉ trừ quyển *Our Missions* (tạm dịch: *Sứ Vụ Của Chúng Ta*) mà ông tự viết tay.

Ngày 8 tháng Mười Hai năm 1941, có một thay đổi lớn diễn ra tại Trung Quốc. Hôm đó, quân Nhật tiến hành xâm lược đồng thời Philippines, Singapore, vùng duyên hải Trung Quốc và đảo Guam.

Chỉ trong vài tuần, quân Nhật đã chiếm được toàn bộ Thượng Hải.

Một số người nước ngoài bỏ trốn, số khác quyết định ở lại. Vài tuần sau đó, Beta và những phụ nữ kể trên bị bắt đến ga xe lửa và bị đưa đến trại giam.

Beta không giấu được xúc động khi giải thích với tôi rằng Nghê Thác Thanh đã mạo hiểm tính mạng để đi cùng họ đến ga xe lửa, nơi quân Nhật đã trưng mắt nhìn nhưng không bắt giữ ông.

Beta chia sẻ khá chi tiết với tôi trải nghiệm của bà trong trại tập trung. Mỗi ngày bà được phát một phần ăn bao gồm một mẩu bánh mì và một ít súp. Beta kể rằng ai cũng nhắm chặt mắt trong lúc ăn để khỏi phải nhìn thấy thứ mình đang cho vào miệng. Bà còn kể một số chuyện khác về thức ăn và điều kiện sinh hoạt trong trại, nhưng tôi nghĩ mình không nên kể chi tiết ở đây.

Bạn đọc thân mến, thậm chí đến tận bây giờ, tôi cũng không dễ gì thuật lại câu chuyện này.

Lúc đó Nhật đang giao chiến với Mỹ. Những người Mỹ bị quân Nhật bắt đều bị đối xử rất tồi tệ. Người Nhật tự hào vì họ chưa bao giờ trở thành tù nhân. (Họ thà chết còn hơn là phải đầu hàng quân địch, vì thế những người chịu đầu hàng, dù thuộc quốc tịch nào, đều bị coi là kẻ hèn nhát và không xứng đáng được tôn trọng.) Nhiều người Nhật đang sinh sống và làm việc tại Đại sứ quán Nhật ở Mỹ cũng bị đưa đến trại giam. Người Nhật ở các trại giam tại Mỹ được đối xử rất tử tế, không như những người Mỹ bị giam trong các trại tập trung ở Nhật.

Đại sứ quán Thụy Điển đã đứng ra sắp xếp cuộc trao đổi tù nhân giữa nhóm người Mỹ bị quân Nhật giam giữ và tù nhân Nhật bị quân Mỹ bắt giam. Sau nhiều tháng và nhiều báo cáo sai trái, cuộc trao đổi bắt đầu. Một chiếc tàu của Nhật đã lên đường đến Ấn Độ, chở theo nhóm tù nhân Mỹ, trong đó có Beta; đồng thời một tàu trung lập khởi hành từ Mỹ chở tù nhân Nhật cũng xuất phát. Hai con tàu gặp nhau ở gần Mũi Hảo Vọng. Lúc đó, tù nhân Mỹ rời khỏi tàu Nhật và lên tàu trung lập, còn tù nhân Nhật rời tàu trung lập và lên tàu của Nhật. Sau đó con tàu của Nhật quay trở về Nhật Bản, và tàu trung lập của Thụy Điển đưa các cựu tù nhân Mỹ đến một cảng ở New Jersey.

Một trong những câu chuyện cảm động nhất trong Thế chiến II mà gần như trôi vào quên lãng chính là sự xuất hiện của con tàu MS Gripsholm tại một bến cảng ở Mỹ. Quá trình trao đổi tù binh giữa hai con tàu trên biển phải mất bốn tháng mới hoàn tất. Khi tàu trung lập của Thụy Điển về đến gần bờ biển nước Mỹ, các tàu hoa tiêu từ bờ đông dắt tàu vào cảng để chào mừng trước sự chứng kiến của hàng trăm ngàn người. Các tàu hoa tiêu phun một vòm nước ngang tàu lớn. Còi báo động kêu vang, và các con tàu cùng kéo những hồi còi giòn giã.

Beta đã trở lại Mỹ. Đó là năm 1943.

Bà bắt đầu cầu nguyện cho những người lao động bản địa Mỹ, người xây dựng các giáo hội phi truyền thống tại Mỹ. Đây là

trọng trách mà bà phải gánh vác cho đến ngày về với Chúa.

Tôi cần giải thích thêm ý sau. Nước Mỹ lúc đó chưa đầy ba trăm năm tuổi. Văn hóa của quốc gia này không hoàn toàn là văn hóa Mỹ, mà được du nhập từ Anh Quốc. Beta biết một điều mà hầu hết chúng ta không nhận ra: thời điểm đó chưa có một giáo hội kiểu Mỹ nào. Vì sao bà hiểu ra chuyện này vẫn là một điều bí ẩn.

Một số người gọi Beta là người cầu nguyện cho người khác. Đó không phải là từ phù hợp dành cho Beta. Không, Beta không phải là người cầu nguyện, điều khiến bà trở nên đặc biệt là khả năng thể hiện sự hiện diện của Chúa ở trong bà.

Ngoài ra còn một yếu tố khác. Đó là nỗi đau. Nhưng đó không phải thứ đau khổ mà chúng ta phải cắn răng chịu đựng hay thậm chí nổi loạn để chống lại, mà là việc ta chấp nhận nỗi đau và sự khước từ.

Vốn tính khiêm nhường, Beta thường giúp mọi người nấu ăn hoặc tình nguyện trông con cho họ. Vì vậy hầu hết mọi người không nhận thức được con người thật sự của Beta.

Không lâu sau khi gặp Beta, tôi có tham dự một hội nghị ở New York. Tôi cùng một số thanh niên khác ở lại sau buổi họp để cầu nguyện. Tôi quỳ xuống, cầu xin Chúa hãy thử thách tôi. Tôi không biết lúc đó Beta cũng có mặt trong phòng, và bà đã dâng tên của tôi lên với Chúa.

Cũng trong mùa hè năm đó, tôi đã mắc một căn bệnh hiểm nghèo vô phương cứu chữa.

Đã nhiều năm tôi không gặp Beta. Một ngày nọ, bà đến thăm tôi, nhưng tôi yếu đến nỗi không thể bước xuống giường. Đó là lần cuối tôi được gặp bà, và trong lần đó bà kể rằng bà đã lo sợ đến thế nào khi nghe tôi cầu xin Chúa thử thách tôi tại hội nghị ở

New York, và từ đó bà đã cầu nguyện cho tôi trước Chúa mỗi ngày.

Khoảng hai năm sau, tôi dần hồi phục sau cơn bạo bệnh. Đáng tiếc là đó cũng là lúc Beta qua đời. Bà đã bảy mươi bảy tuổi. Khi nghe tin Beta ra đi, tôi bỗng nhiên thốt lên những lời này: “Đã đến lúc rồi. Lạy Chúa, đã đến lúc rồi”.

Tôi thường tự hỏi ở một nơi không thời gian, không có quá khứ hay tương lai như thiên đàng, liệu những lời nguyện của Beta dành cho tôi có đến hồi chấm dứt. Hay ở nơi đó, Beta vẫn tiếp tục nguyện cầu cho tôi?

Nếu đúng là như vậy thì tôi là một trong những người vinh hạnh và hạnh phúc nhất trên đời.

Kể từ khi Beta qua đời, không ngày nào tôi không nhớ đến bà. Không có lời nói nào của bà thay đổi cuộc đời tôi hay khiến tôi nhớ mãi. Người phụ nữ này đã ảnh hưởng đến đời sống tâm linh của tôi nhiều hơn tất cả mọi yếu tố khác cộng lại, nhưng không phải bằng lời nói hay hành động, mà bằng sự hiện diện của Đấng Cứu Thế tuôn đổ trên bà.

Đó là cách Beta đã ảnh hưởng đến cuộc đời tôi.

Beta kính mến, cháu sẽ gặp lại bà, ở một nơi quen thuộc với bà và ngập tràn sự hiện diện của Thiên Chúa.

PHIÊN BẢN THỨ HAI CỦA PHAO-LÔ THÀNH TARSUS

P

rem Pradhan, một người Nepal, là Ki-tô hữu vĩ đại nhất mà tôi từng biết. Những gì ông trải qua trong cuộc sống vượt xa mọi câu chuyện đời mà tôi từng nghe. Hành trình của ông đã trải qua trong khổ ải, đàn áp, trong sứ vụ và trong công cuộc xây dựng giáo hội dưới những hoàn cảnh khắc nghiệt nhất. Để tìm được một câu chuyện có mức độ thăng trầm ngang với câu chuyện của Prem Pradhan, chúng ta cần đi ngược dòng lịch sử trở về thời của Phao-lô.

Bạn chỉ cần đọc thư thứ hai của Thánh Phao-lô gửi tín hữu Cô-rin-tô, chương sáu và chương mười một, là có thể hiểu chuyện đời của Prem Pradhan.

Nếu bạn nghi ngờ về câu chuyện làm chứng cho Chúa của Prem Pradhan thì hãy thực hiện thử thách của tôi: Hãy thử xem bạn có thể tìm được ai mang trên mình đầy vết sẹo của gông cùm và xiềng xích xung quanh cổ tay và cổ chân không. Nếu bạn chưa từng thấy những vết sẹo kiểu đó, thì hãy cố tưởng tượng thế này: vết sẹo có màu trắng đục như sữa và cứng như tấm da thuộc, và lông không thể mọc trên những vết sẹo đó.

Đó cũng là những gì tấm lưng của Thánh Phao-lô thành Tarsus phải chịu sau khi ông bị người Do Thái dùng roi đánh năm lần (mỗi lần ba mươi chín roi). Ngoài ra, ông còn bị tra tấn ba lần bằng roi bạch dương La Mã, một hình phạt kinh khủng hơn nhiều so với bị đánh bằng roi da. Ông liên tục phải chịu đau đớn với những cử động nhỏ nhất, từ vươn vai đến bị ai đó vô tình va vào người. Đó là thân thể Phao-lô thành Tarsus, và những vết sẹo của Prem Pradhan cũng y như thế.

Trong suốt nhiều năm, Prem là bạn thân nhất của tôi. Ngoài kết hôn với Helen, vinh dự lớn nhất của đời tôi là thỉnh thoảng được làm việc cùng Prem Pradhan. Chúng tôi ngồi lại với nhau nhiều lần tại nhà tôi và tại các buổi họp mặt.

Một ngày nọ, tôi có vinh dự phỏng vấn Prem.

Tôi hỏi ông tên và địa điểm của từng trại giam trong số năm lần ông ngồi tù. Ông liền nhớ lại tên các trại giam, sau đó ông mô tả và cho tôi biết vị trí chính xác của chúng. Thậm chí ông còn kể chi tiết những gì đã xảy ra khi ông phải ngồi tù bốn lần, mỗi lần bốn năm, tổng cộng là mười sáu năm tù. (Trong lần đi tù thứ năm, ông chỉ bị giam đúng một ngày. Tuy nhiên, đó lại là ngày đau khổ nhất cuộc đời ông.)

Prem luôn mở đầu câu chuyện làm chứng cho Chúa của mình bằng câu nói: “Tôi đến từ Nepal, một quốc gia nhỏ ở phía bắc Ấn Độ”.

Nepal có một số luật lệ rất thú vị. Nếu cải sang một tôn giáo khác với tôn giáo bạn đã theo khi vừa sinh ra, thì bạn phải ngồi tù một năm. Nếu rao giảng sứ điệp của tôn giáo mới, bạn phải ngồi tù bốn năm. Prem có một vai trò lịch sử mà không ai khác trên thế giới đã, đang hoặc sẽ trải qua. Prem là Ki-tô hữu đầu tiên và cũng là nhà truyền giáo đầu tiên ở Nepal. Hơn nữa, hàng trăm người cải đạo tiếp theo đều được chính Prem Pradhan đưa đến với Chúa. Họ là những người được ông cải đạo trong bốn năm đầu ông ngồi tù và những năm sau đó. (Ông cải đạo cho tất cả tù nhân trong lúc bị giam cùng họ.)

Prem là người khởi xướng giáo hội Ki-tô giáo đầu tiên ở Nepal. Giáo hội này được hình thành chủ yếu bởi những người được Prem dẫn dắt đến với Chúa và chịu phép rửa tội khi đang ở trong tù.

Sau đây là câu chuyện cải đạo của Prem.

Ông là đại úy của quân đội Nepal và được huấn luyện đặc biệt ở Ấn Độ. Trong thời gian đó, ông đã nghe một số người rao giảng phúc âm trên phố. Prem vội đến chỗ họ và hỏi câu hỏi mà ông đã suy tư trong suốt cuộc đời mình: “Tôi có thể làm gì để không phải xuống địa ngục?”. Ông kinh hãi địa ngục.

Họ kể cho ông nghe về Chúa Giê-su, và ngay trong ngày hôm đó, ông đã tuyên nhận Thiên Chúa và chịu phép rửa tội.

Các Ki-tô hữu dẫn đưa Prem đến với Chúa đã khuyên ông đọc toàn bộ Kinh Thánh mỗi sáu tuần và đọc Kinh Tân Ước hàng tuần. Prem nói: “Tôi đã làm như vậy suốt hai mươi năm, nhưng tôi không học theo Kinh Thánh, mà học theo Chúa Giê-su. Chúa Giê-su quan trọng hơn Kinh Thánh”.

Mỗi khi giảng đạo cho người dân Nepal, Prem luôn nói thêm: “Anh chị không thể đến với Chúa, trừ khi anh chị sẵn sàng chịu phép rửa và ngồi tù một năm”.

Điều đáng ngạc nhiên là họ đồng ý chịu phép rửa tội và ngồi tù một năm.

Một trong những điều đầu tiên Prem nói và thu hút được sự chú ý của tôi chính là: “Tôi đến Mỹ; tôi nhìn thấy sự phồn vinh. Mọi người ở đó đều muốn nghe tôi nói. Tôi về nhà, và người dân ở đất nước tôi nói: ‘Hãy cho chúng tôi xem hình nước Mỹ’. Nhưng tôi không chụp hình. Người dân nước tôi không hiểu được thế nào là tòa nhà, bục giảng, ghé ngồi trong nhà thờ; các nhà truyền giáo cứ đứng giảng đạo, nhưng không ai làm gì đó thiết thực. Khi tôi gặp gỡ những tín hữu họp mặt tại gia ở Mỹ, họ ca hát và chia sẻ. Tôi đã chụp rất nhiều ảnh, và người dân của tôi có thể hiểu được điều này”.

Prem đã rút ra những điều này khi ông giảng đạo tại một buổi họp mặt toàn quốc của các Ki-tô hữu họp mặt tại gia.

Trong thời gian ở Mỹ, Prem đã truyền đạt một chuỗi thông điệp về sự đau khổ. Tôi đề nghị ghi lại lời giảng của ông rồi đem in thành sách. Tôi cứ nghĩ bản thảo đó phải dài hàng trăm trang. Nhưng không. Khi bản thảo hoàn tất và đến tay tôi, nó chỉ có năm mươi trang. Khi hỏi: “Phần còn lại đâu rồi?”, tôi nhận được câu trả lời: “Prem lặp đi lặp lại một điều trong năm thông điệp: ‘Nếu là một Ki-tô hữu, anh chị phải chấp nhận chịu đau khổ’”.

Bạn đã từng nghe thuật ngữ “*sự hiện diện của Ki-tô hữu*” chưa? Thuật ngữ này được dùng khi một quốc gia không cho phép rao giảng phúc âm, thậm chí là không ai được nhắc đến từ “Chúa Giê-su”. Nepal không cho phép rao giảng phúc âm, tuy nhiên các nhà truyền giáo đã thành lập phong trào “sự hiện diện Ki-tô hữu” tại Nepal. Họ xây dựng bệnh viện, trường học, trại trẻ mồ côi và các phòng khám ngoại trú. Những cơ sở này đều do các Ki-tô hữu điều hành, nhưng phúc âm của Chúa Giê-su không bao giờ được đề cập đến.

Rồi Prem bắt ngờ xuất hiện. Ông là một người Nepal đã chịu phép rửa và đã ngồi tù vì cải đạo. Tất cả giáo phái dựng nên phong trào “sự hiện diện của Ki-tô hữu” tại Nepal đều mời Prem gia nhập và trở thành một phần của giáo phái mình, nhưng Prem đã từ chối.

Ông nói với họ: “Tôi chỉ là một Ki-tô hữu. Tôi không có danh xưng gì ở đằng trước hay đằng sau tên của mình. Xin hãy cất tiền của quý vị đi. Tôi không cần tiền và cũng không muốn đến Mỹ. Tôi không muốn giàu có hay nổi tiếng. Tôi chỉ muốn rao giảng phúc âm cho dân tộc mình. Tôi muốn người dân của tôi ngồi tù một năm sau khi họ chịu phép rửa tội. Tôi cũng phải ngồi tù. Trong thời gian ngồi tù, tôi đã mang Ki-tô giáo đến với các trại giam”.

Quyết định phi thường này cho chúng ta thấy rõ quan điểm của Prem về phẩm cách của một Ki-tô hữu đích thực.

Prem đã làm đúng lời ông nói. Mỗi khi rao giảng phúc âm, ông nhắc đi nhắc lại: “Đừng trở thành Ki-tô hữu trừ khi anh chị sẵn sàng ngồi tù một năm”.

Tôi thường nghe ông nói: “Các Ki-tô hữu tại Mỹ cũng nên ngồi tù một năm. Nước Mỹ có quá nhiều tín đồ Ki-tô giáo. Nước Mỹ sẽ không có nhiều Ki-tô hữu đến thế nếu mỗi tín đồ phải ngồi tù ở Nepal một năm”.

Vào thời điểm tôi gặp Prem, nếu tính trên cuộc đời làm Ki-tô hữu của ông thì thời gian ông ngồi tù còn dài hơn thời gian ông được tự do.

Prem từng vào tù năm lần. Lần đầu tiên, ông vào tù vì họ xem ông là một mối phiền toái. Lần thứ hai và thứ ba, họ nhận ra Nepal đang đối diện với một vấn đề nghiêm trọng nên đã cố thủ tiêu ông. Sau lần ngồi tù thứ tư, ông trở thành huyền thoại ở Nepal, đến mức chính phủ cũng muốn đứng ra bảo vệ ông.

Lần đầu tiên Prem bị cầm tù là một trong những lần tồi tệ nhất. Ông bị giam tại một nhà tù khét tiếng là vô nhân đạo ở Nepal. Tuy nhiên, bốn năm sau, ông được ra tù và mọi tù nhân trong đó đều trở thành Ki-tô hữu đã chịu phép rửa tội. Sau khi ra tù, Prem tiếp tục rao giảng phúc âm và thành lập một số nhà thờ. Nhiều giáo dân trong số đó là những người đã được Prem dẫn đưa đến với Chúa trong lần đầu tiên ông ngồi tù.

Lúc Prem ngồi tù lần thứ hai, các nhà truyền giáo khác đã mua chuộc những người được Prem cải đạo. Ý tôi là các nhà truyền giáo này đã trả cho mỗi người được Prem cải đạo bảy mươi lăm đô-la một năm chỉ để họ tham dự các buổi truyền giảng. Những ai được Prem cải huấn và có đóng góp cho nhà thờ thì được trả tổng cộng hai trăm bảy mươi lăm đô-la một năm. (Thu nhập trung bình của mỗi hộ gia đình ở Nepal thời đó là bảy mươi lăm đô-la một năm). Khi Prem ra tù lần thứ hai, không một Ki-tô

hữu nào chào đón hay tham dự buổi họp mặt cùng ông. Tất cả bọn họ đều đã bị những đồng đô-la mua chuộc.

Trong lần thứ hai ông ngồi tù, chính quyền đã quyết định người đàn ông rắc rối này phải chết. Người Nepal không quen với việc giết chóc, vì thế các nhà chức trách đã nghĩ ra một cách khác để thủ tiêu ông. Prem bị đưa vào một căn phòng nhỏ có chứa xác của những người đã chết trong tù, rồi ông bị xích cả tay và chân lại. Ông thậm chí không nghĩ đến chuyện đào tẩu. Chết vì bệnh tả là cách duy nhất để ông được đưa ra khỏi phòng giam đó. Nhưng Prem lại không mắc bệnh.

Cuối cùng, họ cũng chuyển các xác chết đi. Họ kết luận rằng nếu không thể giết ông bằng cách làm ông nhiễm bệnh từ xác thối, họ sẽ đóng băng ông cho đến chết. Thế là Prem bị đưa ra ngoài trời tuyết lạnh và bị để mặc cho chết cứng dưới thời tiết khắc nghiệt của vùng Himalaya. Tôi nhớ rõ điều ông đã nói lúc đó: “Tôi ca ngợi Chúa vì tôi đang được ở ngoài trời tuyết. Băng tuyết giết hết cháy rận trên người tôi, ngợi ca Thiên Chúa”.

Khi đó các lính canh và tù nhân có chút hoảng sợ vì rõ ràng con người này không thể chết và cũng không ngừng rao giảng về Chúa Giê-su. Người ta đành đưa ông trở lại trại giam. Mỗi ngày Prem đều rao giảng phúc âm cho các tù nhân, và từng người trong số họ đã nhận Chúa Giê-su làm Đấng Cứu Thế cũng như chịu phép rửa tội trong tù.

Lần ngồi tù thứ ba của Prem thì sao? Lần đó ông bị đưa đến trại giam ở tận cực bắc Nepal. Các tù nhân ở đó thuộc dạng khét tiếng nhất đất nước. Trong thời gian ông ngồi tù, ở đó đã xảy ra một vụ vượt ngục. Thật ra âm mưu đó đã thành công. Lúc tên thủ lĩnh của vụ nổi loạn giết hết lính canh, Prem đang ngồi trong phòng giam của mình. Hắn đến chỗ Prem và nói: “Ông phải đi ngay”.

Prem đáp: “Tôi không muốn tham gia vào chuyện anh đang làm”.

Tên thủ lĩnh đe dọa: “Tôi sẽ giết ông”.

Prem trả lời: “Vậy thì cứ giết tôi đi. Tôi không đi đâu hết”.

Hắn giơ súng lên, nhắm thẳng vào đầu Prem và bóp cò. Thế nhưng viên đạn không bay ra. Hắn kiểm tra lại khẩu súng, và một lần nữa nhắm thẳng vào đầu Prem, còn Prem nhìn thẳng vào mắt hắn. Súng vẫn không nổ. Hắn kiểm tra khẩu súng lần nữa và lại nhắm vào Prem. Lần này Prem đứng dậy và nói: “Đừng kéo cò! Chúa đã hai lần ngăn anh giết tôi. Nếu bóp cò lần nữa, anh sẽ phải xuống hỏa ngục và bị lửa hỏa ngục thiêu đốt đời đời”.

Gã đàn ông sửng người trong giây lát. Hắn nhìn khẩu súng rồi nhìn Prem và bỏ chạy khỏi phòng giam. Đến khi các nhà chức trách của các thị trấn lân cận biết về vụ vượt ngục thì tất cả sĩ quan và lính canh đều đã bị sát hại. Các tù nhân còn lại cũng rời khỏi nhà tù vì sợ bị những kẻ đào tẩu bắn. Người duy nhất còn lại là Prem Pradhan, và tất nhiên ông vẫn còn sống. Những kẻ vượt ngục sau đó đã bị bắt và nhận án tử hình. Sau chuyện này, Prem trở thành một huyền thoại.

Trong lần thứ tư ông bị giam, người ta đối xử với ông như một người nổi tiếng. Ông có thể làm bất cứ điều gì ông muốn, kể cả rao giảng phúc âm.

Khi Prem đến Mỹ, người ta có nghe đến quyền năng chữa lành của ông và chuyện ông hồi sinh người chết. Một số người đến gặp ông để hỏi về bí quyết để có được quyền năng như vậy. Prem biết họ khao khát quyền năng này chỉ vì họ muốn nổi tiếng.

Prem giận dữ trả lời những người này:

“Nếu muốn được Chúa ban cho quyền năng, anh chị phải chịu gian khổ. Nếu anh chị muốn có quyền năng đó, hãy theo tôi đến Nepal. Ở đó anh chị sẽ rao giảng phúc âm rồi ngồi tù bốn năm. Chúa sẽ thử thách anh chị, nhưng Ngài chưa ban cho anh chị quyền năng đâu. Nếu hôm nay Chúa ban cho anh chị quyền năng mà anh chị mong mỏi, quyền năng đó sẽ hủy hoại bản thân anh chị. Ngài không ban cho anh chị quyền năng chữa lành; Ngài ban cho anh chị quyền năng để Ngài có thể hủy hoại anh chị. Chúa ban quyền năng cho ai là để hủy hoại người đó.

Anh chị trở lại Nepal với tôi thêm lần nữa, ngồi tù thêm bốn năm, và nếu anh chị vẫn chưa suy sụp thì Chúa vẫn chưa ban quyền năng cho anh chị. Anh chị đi tù lần thứ ba, và lần này Chúa đã để mắt đến anh chị. Ngài làm cho anh chị khổ sở hơn lần đầu tiên và lần thứ hai rất nhiều. Ngài có thể tước đi mạng sống của anh chị, nhưng cũng có thể Ngài để anh chị sống tiếp. Ngài sẽ liên tục thử thách và làm anh chị tan nát hết lần này đến lần khác. Anh chị sẽ không còn ham muốn quyền năng hay sức mạnh nữa, mà chỉ muốn Chúa để yên cho mình. Thế nhưng Ngài sẽ tiếp tục thử thách anh chị cho tới khi anh chị thật sự không còn mong muốn quyền năng nữa.

Lúc đó Chúa sẽ ban cho anh chị một chút quyền năng. Nếu anh chị vẫn căm ghét quyền năng đó và thành tâm dành trọn cuộc sống mình để phục vụ dân Chúa, nếu Chúa là tất cả những gì anh chị muốn, có lẽ Chúa sẽ ban cho anh chị thêm một chút quyền năng của Ngài, nhưng lúc đó trái tim của anh chị sẽ dành cho dân Chúa, chứ không phải cho bản thân nữa. Trái tim của anh chị thuộc về Chúa Giê-su, chứ không còn thuộc về chính mình. Sau đó, Ngài sẽ làm anh chị khổ sở thêm nhiều lần cho đến ngày anh chị qua đời. Anh chị có chắc mình còn muốn sở hữu quyền năng của Chúa không?”

Những người nghe Prem nói đều bỏ đi. Họ không muốn dính líu gì với thứ quyền năng mà Prem nói tới nữa.

Khi nói chuyện tại một buổi họp mặt tại gia của các Ki-tô hữu, Prem nhận xét: “Tôi thích cách anh chị gặp gỡ nhau. Các anh chị đều rất giản dị. Ai cũng trò chuyện vui vẻ. Ai cũng ngợi khen Chúa. Và không ai gọi tôi là tiến sĩ”.

Có lần Prem mời tôi đến Nepal: “Anh đến Nepal đi. Không ai bắt anh đâu vì anh sinh ra đã là một Ki-tô hữu. Anh sinh tại một quốc gia Ki-tô giáo”. Rồi ông nói thêm: “Chúng ta sẽ tổ chức một buổi họp. Chúng tôi thường tổ chức các buổi họp mặt ở lòng sông cạn khô và ăn hạt kê”. Ông chỉ nói như thế, sau đó chúng tôi hẹn ngày và giờ.

Khi ngồi trong phòng khách nhà tôi, Prem đã kể cho tôi nghe câu chuyện sau.

“Mỗi lần tôi ra tù, tôi đều không có giáo dân nào. Bốn lần tôi ra tù là bốn lần đồng tiền phương Tây mua chuộc hết giáo dân của tôi. Họ đều đi theo các nhà truyền giáo khác. Bây giờ nhiều giáo dân ở Nepal đang bị Tây hóa.”

Rồi ông kể cho tôi nghe câu chuyện đau lòng về một nhà thờ nọ. Ban lãnh đạo của giáo phái nọ đến nhà thờ và xin chụp hình cùng với tất cả tín hữu của Prem. Một biểu ngữ lớn bằng tiếng Anh được đặt ở giữa nhóm. Các giáo dân của Prem không biết tiếng Anh và họ cũng không biết chuyện gì đang xảy ra. Biểu ngữ bằng tiếng Anh viết, “Đây là thành quả của giáo phái. Những Ki-tô hữu này thuộc về ——”. Bên dưới ký tên giáo phái đó.

Bức ảnh đó được mang sang Mỹ, được in ra và gửi đến tất cả các nhà thờ của giáo phái đó. Trong lá thư đó, họ quyên góp tiền cho nhóm tín hữu Ki-tô giáo ở Nepal: “Xin hãy gửi tiền sang Nepal để chúng tôi có thể giúp đỡ nhà thờ của người anh em của chúng ta ở Nepal”. Tiền từ Mỹ được chuyển đến, sau đó, những nhà

truyền giáo của giáo phái đó sử dụng số tiền này để mua chuộc các Ki-tô hữu thuộc nhà thờ của Prem.

Ông kể tiếp: “Các nhà truyền giáo Mỹ nhiều lần đến chụp ảnh tôi và cho tôi xem hình chụp những nhóm giáo dân đã được tôi cải đạo trong tù. Họ gửi ảnh về Mỹ và nói: ‘Hãy gửi tiền để giúp Prem Pradhan phát triển các nhà thờ ở Nepal’. Rất nhiều tiền được gửi đến. Số tiền này không được dùng để giúp tôi, mà để mua chuộc những người được tôi rao giảng phúc âm trong tù. Những nhà truyền giáo này trả tiền cho họ để trở thành Ki-tô giáo, và giáo dân của tôi đã bị tây hóa. Họ ngồi trên những băng ghế dài trong nhà thờ, hát những bài hát phương Tây được phổ lời theo tiếng Nepal, rồi họ nghe một giáo sĩ giảng phúc âm và họ lại hát. Sau thánh lễ thì ai về nhà nấy”.

Nghe đến cuối câu chuyện, tôi hỏi Prem một câu. Tôi hỏi về việc ông bị đánh đập và phải chịu đựng nhiều đau khổ không thể tưởng tượng nổi ở cả trong lẫn ngoài nhà tù. Tất cả đều có bàn tay can thiệp của chính quyền Nepal.

Câu hỏi của tôi như sau: “Ai là người đã gây cho ông nhiều đau khổ nhất? Đó là chính quyền đã cầm tù, đánh đập và cố thủ tiêu ông, hay là những nhà truyền giáo phương Tây?”.

Đến tận bây giờ tôi vẫn còn nhớ rõ câu trả lời của ông. Tôi nhớ lúc đó ông cử động các ngón tay theo cách truyền thống của người Nepal để nhấn mạnh lời họ nói, và ông đáp: “Ồ, không so sánh được đâu. Tôi chịu nhiều khổ sở vì các Ki-tô hữu hơn là vì chính quyền Nepal”.

Prem đã xây dựng thành công một nhóm tín hữu Nepal, và nhóm này họp mặt hai lần một năm. Ông đã rất hy vọng vào tương lai của sứ vụ ở Nepal. “Rồi tôi lại bị bắt giam. Khi ra tù, tôi kêu gọi một cuộc họp mặt với các giáo dân của tôi. Một trong những nhà truyền giáo nói với tôi: ‘Ông không được phép đến dự buổi họp mặt này’”.

“Tại sao?”, ông ngạc nhiên hỏi. “Tôi đã đưa những người này đến với Chúa và đã chỉ dạy họ. Chúng ta cùng nhau chia sẻ phúc âm. Tại sao tôi lại không được đến buổi họp mặt?”

Nhà truyền giáo đó trả lời: “Họ không còn chào đón ông đâu. Giờ đây họ đều trở thành mục sư của các nhà thờ và nhận được thu nhập từ phương Tây”.

Người ta hỏi Prem: “Nếu lần tới ông mãn hạn tù và thấy giáo dân của mình đã đi theo người khác, thì ông có nghĩ tới chuyện bỏ cuộc không?”.

Prem giận dữ trả lời: “Tôi sẽ không bao giờ bỏ cuộc. Ngày nào còn sống thì ngày đó tôi còn rao giảng phúc âm và phát triển các nhóm tín hữu Ki-tô giáo ở Nepal. Tôi dành trọn cuộc đời mình để làm điều đó”.

Lần ngồi tù thứ năm và cũng là lần ngồi tù cuối cùng của Prem thì thế nào? Lần này một số lãnh đạo của chính quyền Nepal đã đưa ông vào một nhà thương điên. Họ tống ông vào chung phòng với một kẻ giết người uống máu. Hấn khỏe kinh khủng. Prem bị đẩy vào phòng. Ông dựa sát tường và chờ đợi. Nhưng có lẽ ông không nhận ra thực chất là ông đang dựa lưng vào cửa phòng. Khi gã điên lao đến Prem, cánh cửa bỗng mở ra. Người mở cửa chính là anh trai của quốc vương Nepal.

Sau khi Prem ra tù, anh trai của quốc vương Nepal đã mời Prem đến gặp ông ấy. Họ gặp nhau vài lần và Prem đã chia sẻ phúc âm cho ông ấy. Tôi không biết người đàn ông đó có trở thành Ki-tô hữu hay không. Nhưng chúng tôi biết một điều: ông ấy đồng cảm với Prem và giáo dân của ông. Prem được đưa ra khỏi phòng giam và nhà tù. Anh trai của nhà vua tuyên bố rõ với chính quyền trên khắp Nepal rằng Prem Pradhan sẽ không bao giờ bị bắt vì rao giảng phúc âm và sẽ được đối xử như một trong những công dân được kính trọng nhất đất nước.

Vào ngày nghe tin Prem qua đời, tôi đột nhiên thốt lên: “Prem, không! Đừng như thế! Xin đừng đi!”.

Prem đã ra đi như thế nào? Ông được Chúa gọi về khi đang làm công việc mà ông đã dành trọn cuộc đời mình để cống hiến. Ông đang đi trên con đường mòn dẫn vào một ngôi làng vô danh xa xôi ở tận trên dãy Himalaya để rao giảng phúc âm thì đột ngột bị vỡ động mạch chủ và chết ngay tại chỗ. Ông đã được chôn cất ngay ven đường.

Theo đánh giá của tôi, Prem thuộc nhóm số ít người nổi tiếng được vinh danh vì đã hiến dâng trọn cuộc đời mình cho Chúa trong những hoàn cảnh khó khăn nhất.

Một trong những vinh dự lớn nhất đời tôi là được làm bạn thân của Prem. Prem đã cho chúng ta thấy cách sống của một người nhận được ơn gọi của Chúa.

THÁP BĂNG

L

úc đó là một giờ sáng. Tôi nhận ra giọng nói ở đầu dây bên kia điện thoại là của một trong các sếp ở công ty dầu mỏ nơi tôi làm việc. Ông gọi tôi bằng biệt danh. Mỗi công nhân làm việc trên giàn khoan dầu đều có một biệt danh, và có khi chúng tôi còn chẳng biết tên thật của nhau.

“Rockbit, khoảng hai mươi phút nữa anh có mặt ở giàn khoan Cold Springs được không?”

“Không kịp đâu, nhưng tôi có thể đến đó trong hai mươi lăm phút nữa.”

“Có gió bắc thổi từ Canada, và đây là một trong những đợt rét kỷ lục. Mấy tuần qua vùng đông nam Texas có mưa lớn. Gió bắc mà vào nữa thì cả khu vực cuối Texas sẽ đóng băng. Chúng ta cần tập hợp mọi công nhân của giàn khoan đến Cold Springs để giữ giếng dầu ở đó hoạt động. Nếu ngưng làm việc ba hoặc bốn ngày, chúng ta sẽ mất giếng”.

“Blackie đâu rồi?”

“Chắc ông ấy đang ở giàn khoan gần Shepherd, nhưng điện thoại di động của chúng tôi đang chập chờn. Chúng tôi vẫn đang cố gọi ông ấy. Nếu Blackie không tới được, chúng ta chắc chắn sẽ mất giếng.”

Tôi trả lời: “Blackie chưa từng để mất giếng dầu nào trong đời”.

“Chúng tôi biết, nhưng nếu giàn khoan bị đóng băng thì chúng ta sẽ mất giếng.”

Tôi gác máy, và điều đầu tiên tôi làm là trải một tấm vải xuống sàn phòng khách của căn nhà nhỏ xíu mà tôi đang sống. Sau đó tôi quăng đồ hộp cùng mọi thứ mà tôi nghĩ là không thể bị đổ lên tấm vải. Tôi túm bốn góc của tấm vải rồi cột lại và quăng nó lên băng ghế sau xe.

Tôi mở thùng xe và kéo ra bốn xích lốp. Các xích lốp này dùng để quán quanh lốp xe như lốp bọc thép, nhờ đó mà xe không bị mắc kẹt trên con đường đóng băng. Sau đó tôi lái xe đến trạm xăng duy nhất còn mở cửa giữa đêm khuya, mua sáu thùng xăng mười chín lít và đặt vào thùng xe.

Khi tôi rời nhà mình ở Cleveland, bang Texas, trời đang mưa lớn và gió thổi rất mạnh. Tôi đi được khoảng tám cây số thì gió bắc thổi đến và làm đóng băng mọi thứ trong tầm nhìn. Nếu không nhờ mấy chuỗi xích thép, có lẽ xe của tôi đã không trụ nổi trên đường. Cuối cùng kính xe của tôi cũng bắt đầu bị đóng băng. Xe tôi có đèn pha, loại đèn mà hầu như xe của công nhân khoan dầu nào cũng có. Tuyết dày lên nhanh đến nỗi ánh sáng chói lọi của đèn cũng không đủ để tôi nhìn thấy con đường trước mặt.

Tôi thò đầu ra cửa sổ để có thể nhìn thấy đường lái xe, chốc chốc tôi lại phải dừng xe để lau lớp băng bám trên mặt. Cuối cùng tôi phải vừa mở cửa xe vừa cố giữ chân ga.

Rốt cuộc tôi cũng đến được Cold Springs. Tôi rẽ vào một con đường đất và đối mặt với điều gần như bất khả thi, đó là phải lái xe hơn gần hai cây số trên con đường lát ván gỗ phủ băng để đi sâu vào trung tâm khu rừng. Con đường được lát bằng những tấm ván dày mười xăng-ti-mét và có chiều rộng gần bốn mét. Và con đường lúc ấy đã bị biến thành một tảng băng cứng.

Tôi từ từ cho xe chạy vào con đường lát ván và thận trọng đi sâu vào khu rừng hiểm trở. Tôi xoay sở lái xe được đến cuối con đường, và đèn pha của tôi soi rõ hai thứ. Một là giàn khoan cao bảy tầng đã biến thành tháp băng. Hai là thứ mà người trong

ngành dầu khí chúng tôi gọi là “chuồng chó”. Thực ra đó là phòng giám sát khoan - một căn phòng di động nhỏ có rất ít tiện nghi. Lúc đó, có vẻ như chúng tôi sẽ bị cô lập ít nhất một tuần.

Tôi nhìn tháp băng một lần nữa. Nếu trong vòng ba ngày mà bùn và xi măng vẫn không lưu thông được thì chúng tôi sẽ mất giếng. Theo tôi, dù là người hay là thánh cũng không thể cứu vãn chuyện này.

Tôi bước vào phòng giám sát khoan. Tôi vẫn nhớ tên của những người thợ có mặt ở đó. Tôi cảm thấy biết ơn khi biết mình được ở cùng bảy trong số những công nhân giàn khoan giỏi giang, mạnh mẽ và can đảm nhất Texas. Đó là Grunt, Mopey, Runt, Stump, Brother và Little Brother, và còn có cả anh thợ khoan Tarz. Người duy nhất có chức vụ cao hơn anh ấy là Blackie, giám sát viên của ba điểm khoan khác nhau. Năm đó tôi mười bảy tuổi và là người nhỏ tuổi nhất trong phòng, nhưng tôi đã là một thợ khoan dầu mỏ từ năm mười bốn tuổi.

“Có ai liên lạc được với Blackie không?”

“Có, mới một phút trước.”

Một điều cần lưu ý là Blackie là một huyền thoại của ngành dầu khí. Ông chưa bao giờ nói về mình, nhưng những ai từng làm việc với ông đều có rất nhiều câu chuyện về ông.

Blackie từng thuê một thanh niên tên Red - người không có chút kiến thức gì về giếng dầu. Sau này, Red trở thành người nổi tiếng nhất trong ngành dầu khí, kiếm tiền bằng nghề dập tắt các đám cháy mỏ. Chi phí cho một lần chữa cháy của Red là một triệu đô-la. Nhưng phải công nhận là công việc của ông xứng đáng với mức giá đó, vì nếu Red đang dập đám cháy mà ngọn lửa bùng lên lại, ông sẽ chìm trong biển lửa.

Có lẽ Red không bao giờ thừa nhận điều này, nhưng Blackie không chỉ thuê Red vào làm công nhân giàn khoan dầu, mà còn

dạy ông cách dập tắt các đám cháy. Với năng lực của mình, Red nhìn ra tiềm năng tài chính từ việc chữa cháy hơn Blackie, và nhờ vậy mà ông trở thành một trong những người giàu nhất Texas.

Blackie còn thuê một người nữa và người này cũng trở thành huyền thoại trong ngành dầu khí. Tên của ông ấy là Glenn McCarthy. Cuộc đời của Glenn cũng lắm thăng trầm, có khi mới năm trước ông còn là triệu phú mà năm sau đó ông đã không còn một xu dính túi. Mới đây ông xây một khách sạn mang tên Shamrock ở Houston.

Điều phi thường nhất về Blackie là ông có khả năng phán đoán xem dưới lòng đất sâu một ngàn năm trăm mét kia có dầu hay không. Một lần nọ, Haliburton đến để lấy mẫu lõi. Ở đó, người có bằng tiến sĩ dầu khí thường phải sử dụng hóa chất để kiểm tra mẫu lõi. Blackie thì không có bất kỳ phương pháp nào hay ho như vậy để xác định vị trí của mỏ dầu. Ông đơn giản chỉ cầm một mẫu lõi, cắn và nhai nó. Bất kể các kỹ sư dầu khí phán đoán ra sao, khi Blackie đưa ra ý kiến thì ý kiến của ông sẽ thắng thế.

Không ai nghĩ Blackie sở hữu khả năng thiên tài đó. Ông lớn lên trong một gia đình mù chữ gốc Cajun^{Và giờ đây, bằng tất cả niềm kiêu hãnh và vinh dự mà một người con có thể dành cho cha mẹ mình, tôi muốn nói rằng Blackie Edwards chính là cha của tôi.}